

PHỤ LỤC
DANH MỤC KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC NĂM 2023 - 2024 (LẦN 2)

GÓI THẦU SỐ 01: THUỐC GENERIC

(Đính kèm Quyết định số 1626/QĐ-SYT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế Đồng Nai)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1	2	1	Acarbose	Acarbose Friulchem (Đóng gói & xuất xưởng: Lamp San Prospero SPA, địa chỉ: Via Della Pace, 25/A-41030 San Prospero (MO), Italy)	50mg	Viên nén	Uống	Hộp/2 vỉ x 10 viên; Hộp/9 vỉ x 10 viên	VN-21983-19	Famar Italia S.p.A (Đóng gói & xuất xưởng: Lamp San Prospero SPA, địa chỉ: Via Della Pace, 25/A-41030 San Prospero (MO), Italy)	Italy	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	33.340	2.600	86.684.000	67
2	7	1	Aciclovir	Meileo	250mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 5 ống 10ml	VN-20711-17	Meiji Pharma Spain, S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiên Thảo Sài Gòn	Ống	2.170	294.000	637.980.000	199
3	19	1	Acid thiocctic (Meglumin thioctat)	Thiogamma 600 Oral	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	VN-12729-11	Dragenopharm Apotheker Püschl GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Viên	4.000	12.600	50.400.000	196
4	30	1	Allopurinol	Milurit	300mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-21853-19	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	602.740	2.430	1.464.658.200	216
5	35	1	Ambroxol hydrochloride	Halixol	15mg/5ml	Siro	Uống	Hộp 1 lọ 100ml	VN-17427-13	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Lọ	3.340	60.900	203.406.000	22
6	45	1	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Lisonorm	5mg+10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22644-20	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	218.680	5.250	1.148.070.000	22
7	50	1	Amoxicilin	Praverix 500mg	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 100 vỉ 10 viên	VN-16686-13	S.C. Antibiotice S.A.	Romani	Công Ty Cổ Phần Đại An Phú	Viên	610.690	2.331	1.423.518.390	44
8	56	1	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci)	Zentocor 40mg	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20475-17	Pharmathen International SA	Hy Lạp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud	Viên	120.020	10.900	1.308.218.000	162
9	60	1	Baclofen	Bamifen	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-22356-19	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	124.020	2.600	322.452.000	139

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
10	82	1	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	Mọi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4.5mcg	Thuốc bột để hít	Hít	Hộp 1 ống hít 120 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	1.610	434.000	698.740.000	40
11	102	1	Cefalexin	Opxil IMP 500mg	500mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30400-18	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiền Mai	Viên	524.040	3.700	1.938.948.000	75
12	114	1	Celecoxib	Cofidec 200mg	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-16821-13	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	93.350	9.058	845.564.300	80
13	126	1	Ciprofloxacin	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 100ml	VN-20713-17	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thế Giới Mới	Chai	4.680	41.580	194.594.400	197
14	140	1	Cloxacillin	Syntarpen	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-21542-18	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A.	Poland	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Hưng Thịnh	Lọ	41.340	63.000	2.604.420.000	89
15	154	1	Deferoxamine mesylate	Demoferidon	500mg	Thuốc bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 lọ	VN-21008-18	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Lọ	800	165.000	132.000.000	28
16	161	1	Diclofenac	Elaria 100mg	100mg	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Đặt hậu môn	Hộp 2 vĩ x 5 viên	VN-20017-16	Medochemie Ltd - Cogols Facility	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	112.430	13.660	1.535.793.800	47
17	170	1	Docetaxel	Docetaxel "Ebewe"	10mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 8 ml	VN-17425-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	1.070	675.120	722.378.400	40
18	185	1	Enalapril + hydrochlorothiazid	Lanetik	20mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 8 vi x 7 viên	VN-22610-20	Special Products line S.P.A	Italia	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	174.690	6.300	1.100.547.000	166
19	189	1	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 01 ml	VN-19221-15	Laboratoire Aguettant	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	22.110	57.750	1.276.852.500	31
20	203	1	Etoricoxib	Roticox 30mg film-coated tablets	30mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21716-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Global Pharmaceutical	Viên	106.680	9.800	1.045.464.000	64
21	204	1	Etoricoxib	Roticox 60mg film-coated tablets	60mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21717-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Global Pharmaceutical	Viên	7.870	13.440	105.772.800	64
22	231	1	Gabapentin	Tebantin 300mg	300 mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-17714-14	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bách Niên	Viên	109.350	4.800	524.880.000	21

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
23	236	1	Ginkgo biloba	Bilomag	80mg	Viên nang	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-19716-16	Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o	Poland	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	166.680	6.900	1.150.092.000	97
24	275	1	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	Mixtard 30 FlexPen	300IU/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1056-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bút tiêm	426.050	65.000	27.693.250.000	43
25	290	1	Itraconazol	Spulit	100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 5 viên	VN-19599-16	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Romania	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ip	Viên	32.030	15.000	480.450.000	91
26	304	1	Levetiracetam	Leracet 500mg Film-coated tablets	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-20686-17	J.Uriach Y Compania,S.A	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Viên	30.680	13.150	403.442.000	56
27	323	1	Lisinopril	Lisinopril Stella 10mg	10mg	Viên nén	Uống	Hộp/10 vi x 10 viên	VD-21533-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 1300E/QLD-ĐK, NGÀY 17/02/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	549.370	2.280	1.252.563.600	67
28	329	1	L-Ornithin - L-aspartat	Hepa-Merz	5g/10ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp/5 ống x 10ml	VN-17364-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 7268E/QLD-ĐK NGÀY 04/05/2021)	B.Braun Melsungen AG	Germany	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	12.020	120.000	1.442.400.000	67
29	340	1	Mesalazin (mesalamin)	Mecolzine	500mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-22521-20	Faes farma, s.a	Tây ban nha	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Viên	96.020	9.800	940.996.000	119
30	357	1	Monobasic Natri Phosphat, Dibasic Natri Phosphat.	Fleet Enema	19g/7g(118ml)	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Thụt hậu môn - trực tràng	Hộp 1 chai	VN-21175-18	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	Công Ty TNHH Y Tế Cảnh Cửa Việt	Chai	2.670	59.000	157.530.000	29
31	367	1	Naproxen	Nadaxena	250mg	Viên nén bao phim kháng dịch dạ dày	Uống	Hộp 2 vi, 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VN-21926-19	Adamed PharmaS.A	Ba Lan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	20.010	6.800	136.068.000	80

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
32	389	1	Mỗi 250ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerol 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	Lipovenoes 10% PLR	10%, 500ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Thùng 10 chai 500ml	VN-22320-19	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	4.000	138.000	552.000.000	40
33	398	1	Norfloxacin	Incarxol	400mg	Viên	Uống	Hộp 2 vi x 7 viên	VN-19614-16	Laboratorios lesvi S.L	Tây ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Viên	26.680	6.480	172.886.400	18
34	401	1	Ofloxacin	Remecilox 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-21229-18	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	146.700	3.050	447.435.000	139
35	408	1	Omeprazole	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules	40mg	Viên nang kháng acid dạ dày	Uống	Hộp 1 lọ 28 viên	VN-22239-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Viên	513.380	5.859	3.007.893.420	223
36	418	1	Paclitaxel	Pataxel	300mg/50ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ	VN-17868-14	Vianex S.A.- Nhà máy C	Greece	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Lọ	70	2.300.000	161.000.000	174
37	426	1	Paracetamol	Kidopar	120mg/5ml; 100ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai	VN-19837-16	Aflofarm Farmacja Polska Sp. zo.o.	Ba Lan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud	Chai	1.340	99.000	132.660.000	162
38	443	1	Perindopril + indapamide	Prenewel 8mg/2,5mg Tablets	8mg + 2,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21714-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	81.340	9.450	768.663.000	36
39	449	1	Piracetam	Pracetam 1200	1200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/10 vi x 10 viên	VD-18536-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 6163E/QL D-ĐK, NGÀY 19/04/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	2.258.710	2.450	5.533.839.500	67
40	467	1	Propofol 1% (10mg/ml)	Fresofol 1% Mct/Lct	1%, 20ml	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Hộp 5 ống 20ml	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	57.870	25.040	1.449.064.800	40
41	468	1	Propofol 1% (10mg/ml)	Fresofol 1% MCT/LCT	1%, 50ml	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Hộp 1 lọ 50ml	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	2.280	110.000	250.800.000	40
42	478	1	Repaglinid	Enyglid Tablet	1mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22613-20	KRKA, D.D., . Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Viên	31.470	3.990	125.565.300	31

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
43	503	1	Sertralin	Asentra 50mg	50mg	Viên	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-19911-16	Krka, d.d., novo mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Viên	277.350	9.500	2.634.825.000	119
44	512	1	Sucralfat	Sucrate gel	1g/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 túi 5ml	VN-13767-11	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A.	Italy	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Gói	133.360	7.495	999.533.200	97
45	544	1	Mỗi gram chứa: Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	3mg/1gram + 1mg/1gram	Mỡ tra mắt	Tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	VN-21629-18	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bi	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Tuýp	1.070	51.325	54.917.750	219
46	552	1	Tranexamic acid	Acido Tranexamico Bioindustria L.I.M	500mg/5ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc uống	Tiêm hoặc uống	Hộp 5 ống 5ml	VN-20980-18	Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A	Italy	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Ống	43.760	21.500	940.840.000	174
47	556	1	Trimetazidin	Metazydyna	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 30 viên	VN-21630-18	Adamed Pharma S.A.	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Viên	1.156.040	1.890	2.184.915.600	196
48	562	1	Tyrothricin	Tyrosur Gel	0,1g/100g; 5g	gel bôi ngoài da	Bôi	Hộp 1 tuýp 5g	VN-22211-19	Engelhard Arzneimittel GmbH & Co..KG	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Tuýp	2.020	63.000	127.260.000	93
49	571	1	Vancomycin	Voxin	500mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-20141-16	Vianex S.A-Nhà máy C	Greece	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thái An	Lọ	69.350	63.441	4.399.633.350	191
50	577	1	Vitamin B1 + B6 + B12	Milgamma N	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 2ml	VN-17798-14	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Ống	52.690	21.000	1.106.490.000	196
51	589	2	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Pfertzol	75mg + 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-20526-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 6174E/QL D-ĐK NGÀY 19/04/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	860.030	5.800	4.988.174.000	67
52	598	2	Acid amin + glucose + lipid (*)	Mg - Tan Inj. 960ml	11,3% + 11% + 20%; 960ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi 960ml	VN-21330-18	MG Co., Ltd	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpe1	Túi	2.050	577.500	1.183.875.000	31
53	603	2	Acid amin*	Chiamin-S Injection	3%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 chai 250ml dung dịch tiêm truyền	VN-20895-18	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd	Đài Loan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Chai	7.520	58.300	438.416.000	93
54	604	2	Acid amin*	Chiamin-S Injection	3%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 12 chai 500ml dung dịch tiêm truyền	VN-20895-18	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd	Đài Loan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Chai	12.900	84.700	1.092.630.000	93
55	618	2	Albumin + immuno globulin	Biseko	(31mg + 10mg)/ml; 50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	VN-13034-11	Biotest Pharma GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Hoàng Long	Chai	1.480	960.000	1.420.800.000	82

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
56	625	2	Ambroxol hydroclorid	Olesom	30mg/5ml	Siro	Uống	Hộp 1 chai 100ml	VN-22154-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nam Khang	Chai	1.340	41.013	54.957.420	123
57	640	2	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed SC 250mg/62,5mg	250mg + 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 12 gói x 0,8g	VD-32838-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vinh Lộc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Gói	286.700	9.319	2.671.757.300	145
58	643	2	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed 500mg/125mg	500mg + 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 12 gói x 1,6g	VD-31718-19	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vinh Lộc	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	588.020	9.680	5.692.033.600	36
59	648	2	Ampicilin + Sulbactam	Auropennz 3.0	2g + 1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	VN-17644-14	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nam Khang	Lọ	10.010	89.271	893.602.710	123
60	653	2	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat); Ezetimib	Atovze 20/10	20mg; 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-30485-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Viên	346.680	6.700	2.322.756.000	65
61	684	2	Calci carbonat + calci gluconolactat	Goncal	0,15g + 1,47g	Viên nén	Uống	Hộp/6 vỉ x 10 viên	VD-20946-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 4098E/QL D-ĐK NGÀY 25/03/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	510.040	1.950	994.578.000	67
62	698	2	Capecitabin	Naprocap-500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ x 10 viên	VN3-281-20	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Helios	Viên	266.670	7.600	2.026.692.000	74
63	708	2	Cephalothin	Tenafathin 1000	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-23661-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Lọ	3.340	79.989	267.163.260	223
64	709	2	Cephalothin	Tenafathin 2000	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-28682-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Lọ	28.000	139.986	3.919.608.000	223
65	712	2	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat) 1g	Cefamandol 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 1g	VD-31706-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Lọ	53.350	66.629	3.554.657.150	36
66	713	2	Cefamandol	Tenadol 2000	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-35455-21	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tenamyd	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinpharco	Lọ	15.480	125.000	1.935.000.000	220

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
67	714	2	Cefazolin	Zolicef	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp/1 lọ bột pha tiêm	VD-20042-13	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Lọ	44.280	18.140	803.239.200	146
68	715	2	Cefazolin	Zolifast 2000	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-23022-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Lọ	44.690	36.981	1.652.680.890	223
69	717	2	Cefixim	Imexime 100	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 12 gói x 2g	VD-30398-18	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Gói	142.710	6.825	973.995.750	90
70	718	2	Cefixim	Imerixx 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-32836-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	504.040	5.679	2.862.443.160	36
71	724	2	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	Cefoperazone 0,5g	500mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm bắp, Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 0,5g	VD-31708-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Lọ	12.010	35.000	420.350.000	36
72	725	2	Cefoperazon; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn cefoperazon natri và sulbactam natri tỷ lệ (2:1))	Bacsulfo 1g/0,5g	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-33157-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Lọ	109.340	75.800	8.287.972.000	177
73	726	2	Cefoperazon + Sulbactam	Prazone-S 2.0g	1g + 1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VN-18288-14	Venus Remedies Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinpharco	Lọ	73.350	75.000	5.501.250.000	220
74	729	2	Cefotiam	Fotimyd 2000	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-34242-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Lọ	26.670	119.000	3.173.730.000	55
75	732	2	Cefpirom (dưới dạng Cefpirom sulfat phối hợp với Natri Carbonat)	Astode 1g	1g	Bột pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/tiêm truyền	Hộp 1 lọ	VN-22550-20	Swiss Parenterals Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Lọ	23.360	136.500	3.188.640.000	207
76	734	2	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Imedoxim 100	100mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Uống	Hộp 12 gói x 1g	VD-32835-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	80.010	8.210	656.882.100	36
77	735	2	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Imedoxim 200	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-27892-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	349.350	9.750	3.406.162.500	36
78	740	2	Ceftizoxim	Ceftibiotic 2000	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-30505-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Lọ	184.770	99.750	18.430.807.500	223
79	745	2	Ciprofloxacin	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 100ml	VN-20713-17	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thế Giới Mới	Chai	10.530	41.580	437.837.400	197

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
80	756	2	Colistin*	Colistin 1 MIU	1.000.000IU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-35188-21	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiền Mai	Lọ	8.670	305.000	2.644.350.000	75
81	757	2	Colistin*	Colistin 2 MIU	2.000.000IU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-35189-21	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiền Mai	Lọ	11.350	610.000	6.923.500.000	75
82	759	2	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Hornol	5mg + 3mg	Viên nang	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-16719-12 (CÔNG VÂN GIA HẠN SỐ 139E/QLD -ĐK NGÀY 06/01/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.520.060	4.200	6.384.252.000	67
83	762	2	Desloratadin	Destacure	30mg/60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 60ml	VN-16773-13	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Lọ	10.550	65.155	687.385.250	145
84	782	2	Drotaverin clohydrat	Ramasav	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25771-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyễn Anh Khoa	Viên	312.030	570	177.857.100	133
85	800	2	Erythropoietin	Epokine Prefilled injection 2000Units/0,5ml	2000IU/0,5ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	VN-14503-12	HK inno.N Corporation	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đông Đô	Bơm tiêm	18.960	140.000	2.654.400.000	54
86	803	2	Erythropoietin	Epokine Prefilled injection 4000IU/0,4ml	4000IU/0,4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	QLSP-0666-13	HK inno.N Corporation	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đông Đô	Bơm tiêm	85.750	245.200	21.025.900.000	54
87	824	2	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri)	Savi Fluvastatin 40	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-27047-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sagophar	Viên	193.340	6.800	1.314.712.000	158
88	830	2	Galantamin	Leminerg 4	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-33528-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	26.810	9.950	266.759.500	193
89	862	2	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	Irbezid H 150/12,5	150mg+12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-15748-12	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	133.350	1.974	263.232.900	22
90	883	2	Levocetirizin dihydroclorid	Vezyx	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VD-28923-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	109.340	490	53.576.600	80
91	888	2	Levosulpirid	Evaldez-100	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-34675-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	126.680	6.750	855.090.000	193
92	889	2	Levosulpirid	Evaldez-25	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-34676-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	93.350	1.980	184.833.000	193

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
93	893	2	Linezolid*	Forlen	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên; Hộp 3 vi X 10 viên	VD-34678-20	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	4.490	17.500	78.575.000	36
94	899	2	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	UmenoHCT 20/25	20mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29133-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Th	Viên	80.010	4.140	331.241.400	190
95	915	2	Metformin hydroclorid	Glumeform 750 XR	750mg	viên nén giải phóng kéo dài	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-35539-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	66.670	1.900	126.673.000	72
96	917	2	Methocarbamol	Methocarbamol 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34732-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Viên	236.020	2.950	696.259.000	65
97	923	2	Methyl prednisolon	Pdsolone-40mg	40mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-21317-18	Swiss Parenterals Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinpharco	Lọ	78.160	24.000	1.875.840.000	220
98	924	2	Methyl prednisolon	Creao Inj.	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VN-21439-18	BCWorld Pharm. Co., Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiên	Lọ	100.430	29.967	3.009.585.810	132
99	932	2	Mometason furoat	Momate	0,5mg/ml; 140 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 chai 140 liều	VN-19174-15	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Chai	740	178.800	132.312.000	145
100	934	2	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet Enema	19g/7g (118ml)	Dung dịch thụt trực tràng	Thụt hậu môn - trực tràng	Hộp 1 chai 133ml	VN-21175-18	C.B Fleet Company Inc.	USA	Công Ty TNHH Afp Pharma	Chai	2.280	59.000	134.520.000	5
101	937	2	Mupirocin	Bacterocin Oint	20mg/15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VN-21777-19	Kolmar Korea Co.,Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Tube	2.350	98.000	230.300.000	30
102	975	2	Palonosetron hydroclorid	Accord Palonosetron	0,05mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 5ml	VN-22800-21	Intas Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Lọ	1.340	465.000	623.100.000	196
103	988	2	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri)	Piperacillin 2g	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-26851-17	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	1.340	69.500	93.130.000	65
104	990	2	Piperacillin (dưới dạng piperacillin natri) + tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Zobacta 3,375g	3g + 0,375g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch chậm, tiêm truyền tĩnh mạch chậm	Hộp 10 lọ	VD-25700-16	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	33.350	105.000	3.501.750.000	65
105	992	2	Piracetam	Lilonton Injection 3000mg/15ml	3000mg/15ml	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 ống 15ml dung dịch tiêm	VN-21342-18	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd	Đài Loan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Ống	11.230	21.000	235.830.000	93
106	993	2	Piracetam	Pracetam 400	400mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22675-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tây Ninh	Viên	200.020	888	177.617.760	178
107	994	2	Piracetam	Lilonton Capsule	400mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-21960-19	Siu Guan Chem .Ind .Co.,Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Viên	430.680	905	389.765.400	115

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
108	1001	2	Pregabalin	Prega 50	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-21031-18	Hetero Labs Limited	India	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	79.350	9.500	753.825.000	5
109	1005	2	Quetiapin	SaVi Quetiapine 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30498-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	40.670	9.500	386.365.000	193
110	1006	2	Quetiapin	SaVi Quetiapine 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28036-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	80.670	17.000	1.371.390.000	193
111	1007	2	Rabeprazol	Naprozole - R	20mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 01 lọ	VN-19509-15	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Anh	Lọ	64.010	113.500	7.265.135.000	37
112	1011	2	Ramipril	Ramizes 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17353-13	Farmak JSC	Ukraine	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	206.680	5.950	1.229.746.000	226
113	1017	2	Risperidon	Rispersavi 1	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-34234-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	79.350	1.195	94.823.250	193
114	1023	2	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Ravastel-5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27450-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	66.670	500	33.335.000	80
115	1025	2	Salbutamol + ipratropium	Duolin Respules	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Dung dịch khí dung	Đường hô hấp	Hộp 4 túi x 1 khay chứa 5 ống 2,5ml	VN-22303-19	Cipla Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Ống	217.060	15.500	3.364.430.000	196
116	1035	2	Sitagliptin	Zlatko-25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-23924-15 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 832E/QLD -ĐK NGÀY 09/02/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.306.700	5.400	7.056.180.000	67
117	1043	2	Spironolacton	Entacron 50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25262-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	178.690	2.250	402.052.500	133
118	1047	2	Sumatriptan	Migtana 25	25mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24266-16	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	18.680	7.760	144.956.800	47
119	1057	2	Ticarcilin + acid Clavulanic	Ticarlinat 3,2g	3g + 0,2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ	VD-28959-18	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	6.140	165.000	1.013.100.000	65
120	1075	2	Trimebutin maleat	Newbutin SR	300mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22422-19	Korea United Pharm. Inc	Korea	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	29.340	6.572	192.822.480	5

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
121	1083	2	Valsartan	Osarstad 40	40mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26570-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tây Ninh	Viên	40.020	3.960	158.479.200	178
122	1097	2	Acid Ascorbic	Savi C 500	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 túi nhôm x 5 vi x 10 viên	VD-23653-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	1.354.720	1.100	1.490.192.000	92
123	1104	3	Amlodipin	Kavasdin 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20761-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	7.124.050	101	719.529.050	98
124	1109	3	Amoxicilin	Amoxicillin 250mg	250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Uống	Hộp 12 gói x 1g	VD-18302-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Gói	141.360	2.700	381.672.000	65
125	1110	3	Amoxicilin	Fabamox 250	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25791-16	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco,	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	26.670	923	24.616.410	116
126	1114	3	Amoxicilin + Acid clavulanic	Auclanityl 875/125mg	875mg + 125mg	Viên nén dải bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 7 viên	VD-27058-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	1.561.400	3.920	6.120.688.000	224
127	1115	3	Atenolol	Tenocar 100	100mg	Viên	Uống	H/2 vi/15 viên nén	VD-23231-15	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Viên	84.010	1.000	84.010.000	146
128	1116	3	Atenolol	Atenolol STADA 50 mg	50mg	Viên	Uống	H/2 vi/15 viên nén	VD-23232-15	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Viên	306.720	496	152.133.120	146
129	1117	3	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Insuact 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29107-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	5.609.360	360	2.019.369.600	165
130	1118	3	Atorvastatin	Lipotatin 20mg	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-24004-15 (CÔNG GIA VẤN SÓ HẠN SÓ 2257E/QL D-ĐK, NGÀY 26/02/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.393.380	450	627.021.000	67
131	1125	3	Cefadroxil	Fabadroxil 500	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vi, 10 vi x 10 viên	VD-29853-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	837.380	2.530	2.118.571.400	46
132	1132	3	Cefixim	Cefixime 50mg	50mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Uống	Hộp 10 gói x 1,4g	VD-32525-19	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Gói	222.670	805	179.249.350	109
133	1136	3	Cefradin	Cefradin 500mg	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31212-18	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinpharco	Viên	199.090	4.150	826.223.500	220
134	1140	3	Cefuroxim	Febgas 250	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 10 gói, 20 gói x 4,4g thuốc bột pha hỗn dịch uống	VD-33471-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Gói	149.370	7.950	1.187.491.500	93
135	1143	3	Celecoxib	Golcoxib	200mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên nang cứng	VD-22483-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Viên	1.396.050	2.310	3.224.875.500	93

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
136	1154	3	Esomeprazol	Stadnex 40 Cap	40mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp/4 vi x 7 viên	VD-22670-15 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 10306E/Q LD-ĐK, NGÀY 31/05/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.301.390	7.200	9.370.008.000	67
137	1168	3	Imidapril	Idatril 5MG	5mg	Viên nén	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-18550-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 10070E/Q LD-ĐK, NGÀY 30/05/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	481.360	3.600	1.732.896.000	67
138	1178	3	Losartan	Bivitanpo 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi (nhôm-PVC/PVdC) x 10 viên; 3 vi (nhôm-nhôm) x 10 viên	VD-31444-19	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	600.000	4.299	2.579.400.000	113
139	1183	3	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 16	16mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20763-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	736.060	835	614.610.100	98
140	1191	3	Pantoprazol	Dogastrol 40mg	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-22618-15	Công ty CP SX - TM dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần O2Pharm	Viên	701.380	1.695	1.188.839.100	143
141	1193	3	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol 250	250mg	Thuốc cốm sủi bọt	Uống	Hộp 12 gói	VD-28090-17	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1-Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	Gói	994.030	1.950	1.938.358.500	84
142	1196	3	Paracetamol (acetaminophen)	Pharbacol	650mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 5 viên	VD-24291-16	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	586.690	976	572.609.440	116
143	1197	3	Paracetamol + Tramadol	Tatanol Ultra	325mg + 37,5mg	viên	Uống	H/03 vi/10 viên nén bao phim	VD-28305-17	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Viên	53.340	1.805	96.278.700	146
144	1203	3	Rabeprazol	RAPEED 20	20mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-21577-18	Alkem Laboratories Ltd	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Khang	Viên	589.340	7.950	4.685.253.000	112

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
145	1204	3	Rebamipid	Ayite	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-20520-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 6171E/QL D-ĐK NGÀY 19/04/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	701.370	3.000	2.104.110.000	67
146	1213	3	Tamsulosin hydroclorid	Xalgetz 0.4mg	0,4mg	Viên nang	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên nang	VN-11880-11	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	80.020	3.300	264.066.000	36
147	1224	4	Acetazolamid	ACETAZOLAMID	250mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27844-17	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	58.680	1.000	58.680.000	160
148	1229	4	Aspirin 100% 100mg	Aspirin 100	100 mg	Thuốc bột	Uống	Hộp 12 gói x 1,5 g	VD-32920-19	Công ty CPDP Trường Thọ	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trường Thọ	Gói	6.670	1.600	10.672.000	203
149	1231	4	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Aspirin Tab DWP 75mg	75mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-35353-21	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	1.150.720	265	304.940.800	188
150	1235	4	Aciclovir	Agiclovir 200	200mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-25603-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	160.040	410	65.616.400	6
151	1247	4	Acid folic	Aginfolix 5	5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25119-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	125.350	178	22.312.300	6
152	1273	4	Ambroxol hydroclorid	Habroxol	15mg/5ml; 100ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 lọ x 100ml	VD-32991-19	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Lọ	12.680	29.900	379.132.000	177
153	1281	4	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	Vinphacine 250	250mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x2ml; hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	VD-32034-19	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	59.340	7.700	456.918.000	222
154	1283	4	Amlodipin	Kavasdin 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20761-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	7.262.730	101	733.535.730	98
155	1298	4	Ampicilin + Sulbactam	Bipisyn	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-23775-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	56.040	29.500	1.653.180.000	23
156	1299	4	Ampicilin + sulbactam	Senitram 2g/1g	2g + 1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-25215-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	12.680	55.000	697.400.000	109
157	1303	4	Atorvastatin	Atorvastatin TP	10mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25689-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	970.700	1.700	1.650.190.000	200

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
158	1306	4	Atorvastatin	Atorpa 30	30mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD3-40-20	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	60.000	2.600	156.000.000	148
159	1308	4	Atorvastatin + ezetimibe	Atorpa - E 40/10	40mg + 10mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32756-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	240.010	7.245	1.738.872.450	148
160	1309	4	Atracurium besylat	Vincurium	25mg/2.5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống, 30 ống	VD-29228-18	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	7.220	39.000	281.580.000	222
161	1313	4	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Maltagit	2,5g + 0,5g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 3,3g	VD-26824-17	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Gói	152.690	1.785	272.551.650	188
162	1317	4	Azithromycin	Azilyo	500mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml	VD-28855-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Lọ	270	95.697	25.838.190	114
163	1322	4	Bacillus subtilis	Biosyn	≥ 10 ⁸ CFU	Bột pha uống	Uống	Hộp 20 gói x 1g	QLSP-1144-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Gói	522.690	2.940	1.536.708.600	23
164	1326	4	Bacillus subtilis	Baci-subti	10 ⁸ CFU/500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	QLSP-840-15	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Viên	583.360	3.000	1.750.080.000	55
165	1327	4	Bacillus subtilis	Domuvar	2x10 ⁹ CFU (2 tỷ); 5ml	Hỗn dịch	Uống	Hộp/8 vi x 5 ống nhựa x 5ml	QLSP-902-15 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 2345E/QLD-ĐK, NGÀY 01/03/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	1.080.330	5.500	5.941.815.000	67
166	1328	4	Baclofen	BALISAL	20 mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vi x 8 viên,	VD-35254-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	2.670	2.750	7.342.500	160
167	1339	4	Betamethason	Lotusone	0,064%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 30g	VD-30757-18	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen	Tuýp	19.250	24.792	477.246.000	79
168	1357	4	Bromhexin hydroclorid	Bromhexine A.T	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống, hộp 30 ống, hộp 50 ống x 5ml	VD-25652-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Ống	213.360	4.980	1.062.532.800	36
169	1365	4	Calci (dưới dạng Calci carbonat)	Calcichew	1250mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 30 viên	VD-32869-19	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Viên	73.350	1.900	139.365.000	177

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
170	1367	4	Calci carbonat + calci lactat gluconat	Calfizz	300mg + 2940mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 1 tuýp 20 viên	VD-26778-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	231.350	1.649	381.496.150	33
171	1380	4	Calci lactat	A.T Calmax 500	500mg/10ml; 60ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 60 ml	VD-24726-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	1.340	18.900	25.326.000	13
172	1381	4	Calci lactat	Fucalmax	500mg; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 ống nhựa x 10 ml dung dịch uống	VD-26877-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Ống	580.030	3.400	1.972.102.000	93
173	1386	4	Camphor , Tinh dầu bạc hà , Tinh dầu Quế, Methyl salicylat, Gừng	Dầu nóng mặt trời	Mỗi 20ml chứa: Methyl salicylat 6,221g, Camphor 2,1g, Tinh dầu Quế 0,11g, Tinh dầu Bạc hà 2,48g, Gừng 0,63g.	Dầu xoa	Dùng ngoài	Hộp 1 chai 60ml	VD-30948-18	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Chai	106.670	33.600	3.584.112.000	144
174	1390	4	Candesartan + hydrochlorothiazid	Casathizid MM 32/12,5	32mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31361-18	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Viên	413.350	6.400	2.645.440.000	76
175	1400	4	Carbazochrom	Bacom-BFS	5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	VD-33151-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	9.490	56.700	538.083.000	32
176	1403	4	Carbocistein	Cynamus	125mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 4 vi x 5 ống 5ml	VD-27822-17	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	2.670	2.600	6.942.000	31
177	1406	4	Carbocistein	Anpemuk	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-22142-15 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 8078E/QLD-ĐK, NGÀY 14/05/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.069.370	940	1.005.207.800	67
178	1408	4	Carbocistein	Sulmuk	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-22730-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Song Việt	Viên	540.030	2.050	1.107.061.500	171
179	1414	4	Cefaclor	Mebifaclor	125mg/5ml; 60ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 01 chai nhựa 60ml	VD-34770-20	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Công Ty TNHH Hồng Phúc Bảo	Chai	540	74.000	39.960.000	85
180	1422	4	Cefdinir	Hapudini	100mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 14 gói x 2,5g	VD-32360-19	Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần O2Pharm	Gói	34.690	5.020	174.143.800	143
181	1425	4	Cefdinir	Dentimex 125mg/5ml	125mg/5ml; 30ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 lọ bột pha 30 ml hỗn dịch uống	VD-32894-19	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tpvvn	Chai	940	80.900	76.046.000	183

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
182	1433	4	Cefotaxim	CEFOVIDI	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ 1g	VD-31975-19	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Lọ	130.020	5.775	750.865.500	213
183	1437	4	Cefoxitin	Fisulty 2 g	2g	Bột pha tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	VD-24716-16	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Lọ	29.750	92.000	2.737.000.000	36
184	1442	4	Cefpodoxim proxetil tương đương Cefpodoxim	Mebicefpo 50mg/5ml	50mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai thủy tinh, chai nhựa 90ml Hộp 1 chai	VD-34769-20	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Chai	540	74.000	39.960.000	189
185	1448	4	Ceftriaxon	Ceftrione 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-28233-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	80.040	6.405	512.656.200	23
186	1449	4	Ceftriaxon	Spreacef 2g	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 20 lọ	VD-31584-19	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hà Phương	Lọ	20.010	28.500	570.285.000	70
187	1453	4	Cetirizin dihydrochlorid	Alzyltex	10mg/10ml	Siro	Uống	Hộp 01 chai 60ml	VD-33630-19	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Chai	1.480	48.000	71.040.000	189
188	1455	4	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin 4mg	4mg	Viên nén	Uống	Chai 1000 viên	VD-34186-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	3.222.750	40	128.910.000	98
189	1462	4	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 04 vỉ x 50 viên	VD-31734-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	2.749.240	56	153.957.440	98
190	1466	4	Ciprofloxacin	Basmicin 200	200mg/20ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 20ml	VD-19469-13	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vtyt Ninh Thuận	Lọ	20.690	49.900	1.032.431.000	129
191	1470	4	Ciprofloxacin (dưới dạng CiprofloxacinCip rofloxacin lactat)	Quinrox 400/40	400mg/40ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 01 lọ x 40ml	VD-27088-17	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Lọ	31.370	104.000	3.262.480.000	5
192	1485	4	Clotrimazol	Clotrimazol	100mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	VD-17187-12	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Viên	1.070	1.350	1.444.500	107
193	1489	4	Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri)	Cloxacilin 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	VD-30589-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud	Lọ	26.670	41.000	1.093.470.000	162
194	1497	4	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri)	Colistimed	0,5 MIU	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-24642-16	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Công Ty TNHH Nova Pharma	Lọ	3.340	220.000	734.800.000	130
195	1501	4	Colistin*	Colistimed	3MIU	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-28603-17	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Lọ	7.080	750.000	5.310.000.000	114

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
196	1504	4	Ethanol 96%	Alcool 70°	Mỗi chai 60ml chứa: Ethanol 96% 43,75ml (729,17ml/Lít)	Cồn thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 1 lít	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Chai	92.180	32.724	3.016.498.320	144
197	1509	4	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Camphor	Quancardio	3,5mg + 0,343mg + 0,2mg	Hoàn cứng	Uống	Hộp 1 vỉ x 2 lọ x 100 viên	VD-29091-18	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	146.670	580	85.068.600	36
198	1517	4	Desloratadin	A.T Desloratadin	2,5mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 50ml	VD-24131-16	Nhà Máy Sản Xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm At & C	Chai	10.150	26.000	263.900.000	16
199	1519	4	Desloratadin	A.T Desloratadin	2,5mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 45ml	VD-24131-16	Nhà Máy Sản Xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm At & C	Chai	8.000	24.000	192.000.000	16
200	1520	4	Desloratadin	Desloratadin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-25193-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	53.340	170	9.067.800	98
201	1525	4	Dexclorpheniramin malcat	Vaco - Pola 2	2mg	Viên nén	Uống	Hộp 50 vỉ x 20 viên	VD-23114-15	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	28.010	56	1.568.560	207
202	1526	4	Dexchlorpheniramin maleat 2mg/5ml	Aticlor	2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 5ml	VD-24738-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Gói	29.350	4.200	123.270.000	27
203	1527	4	Dexchlorpheniramin	Anticlor	2mg/5ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 30 ml	VD-24738-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	1.340	17.700	23.718.000	13
204	1529	4	Dexibuprofen	Amrfen 200	200mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-33234-19	Công ty TNHH MTV Dược Phẩm 150 - Cophavina	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	1.173.350	3.005	3.525.916.750	47
205	1530	4	Dexibuprofen	Meyerdefen	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-30777-18	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyễn Anh Khoa	Viên	85.350	1.806	154.142.100	133
206	1539	4	Diclofenac	Diclofenac	100mg	Viên đạn đặt hậu môn	Đặt hậu môn	Hộp 01 vỉ x 05 viên	VD-29382-18	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	30.030	11.800	354.354.000	5
207	1542	4	Natri Diclofenac	Diclofenac	50mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 50 vỉ x 10 viên	VD-29907-18	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Viên	1.355.370	96	130.115.520	222
208	1543	4	Diclofenac natri	Diclofenac 75	75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-21923-14	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	515.770	150	77.365.500	207
209	1558	4	Docetaxel	Bestdocel 20mg/1ml	20mg	Thuốc dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 1ml	QLĐB-766-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	870	294.000	255.780.000	23
210	1560	4	Domperidon	Domperidon	10mg	Viên nén	Uống	Chai 200 viên	VD-28972-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	828.030	62	51.337.860	98

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
211	1563	4	Domperidon	Agimoti	1mg/1ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 10 gói 5ml	VD-17880-12	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Gói	53.760	835	44.889.600	6
212	1566	4	Doxorubicin	Doxorubicin Bidiphar 10	10mg/5ml; 5ml	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	QLĐB-635-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	800	60.900	48.720.000	23
213	1576	4	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Kydheamo - 2B	(30,5g + 66g)/1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Thùng 1 can 10 lít	VD-30651-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Can	64.010	166.950	10.686.469.500	23
214	1580	4	Econazol nitrat	Predegyl	150mg	Viên trướng	Đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 3 viên	VD-20818-14	Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Viên	9.890	12.000	118.680.000	177
215	1582	4	Enalapril	Zondoril 10	10mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-21852-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyễn Khôi	Viên	318.700	1.200	382.440.000	136
216	1585	4	Enalapril + hydrochlorothiazid	Apitec 20-H	20mg + 12,5mg	Viên	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-30912-18	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	26.670	3.000	80.010.000	148
217	1588	4	Eperison	Waisan	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 20 vỉ x 10 viên	VD-28243-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	1.426.700	260	370.942.000	23
218	1611	4	Etoricoxib	Exibapc 120	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34650-20	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Viên	2.670	1.346	3.593.820	7
219	1613	4	Etoricoxib	Agietoxib 60	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-31561-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	106.680	635	67.741.800	6
220	1617	4	Famotidin	A.T Famotidine 40 inj	40mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 lọ x 5ml	VD-24728-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Lọ	270	72.975	19.703.250	55
221	1626	4	Flavoxat	Winfla 100	100mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35309-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Sinh Học Y Tế	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Song Văn	Viên	473.360	3.850	1.822.436.000	170
222	1640	4	Fluvastatin natri	Autifan 40	40mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-27804-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Viên	820.020	6.020	4.936.520.400	76
223	1643	4	Furosemid	Vinzix	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 vỉ x 5 ống	VD-29913-18	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	214.750	630	135.292.500	222
224	1647	4	Furosemid + spironolacton	Spinolac fort	40mg + 50mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-29489-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	66.690	2.373	158.255.370	215

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
225	1650	4	Gabapentin	Gaptinew	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27758-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	109.350	410	44.833.500	6
226	1651	4	Gabapentin	Leer plus	300mg	Viên sủi	Uống	Hộp 4 vi x 4 viên	VD-25406-16	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bình Châu	Viên	6.670	5.600	37.352.000	26
227	1656	4	Gemcitabin	Bigemax 1g	1000mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-21233-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	1.340	344.988	462.283.920	23
228	1657	4	Gemcitabin	Bigemax 200	200mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 5ml	VD-21234-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	940	159.390	149.826.600	23
229	1659	4	Gentamicin	Gentamicin 160mg/2ml	160mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống x 2ml	VD-32488-19	Công ty CP dược-vật tư y tế Thanh Hóa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Ống	39.620	3.480	137.877.600	18
230	1672	4	Glucose	Glucose 10%	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi 500ml	VD-33119-19	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bình Châu	Chai/ Túi	102.720	7.995	821.246.400	26
231	1675	4	Glucose	Glucose 20%	20%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/20 chai x 500ml	VD-29314-18	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	15.330	11.800	180.894.000	67
232	1678	4	Glucose	Glucose 5%	5%; 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/80 chai x 100ml	VD-28252-17	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	41.350	7.840	324.184.000	67
233	1679	4	Glucose	Glucose 5%	5%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/30 chai x 250ml	VD-28252-17	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	15.630	7.790	121.757.700	67
234	1686	4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nitralmyl 0,6	0,6mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34179-20	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	64.010	2.100	134.421.000	200
235	1694	4	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Hoastex	Mỗi chai 90ml chứa dịch chiết từ: Húng chanh 45g; Núc nác 11,25g; Cineol 83,7mg	Siro	Uống	Hộp 1 chai 90ml	VD-25220-16	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Chai	284.590	36.750	10.458.682.500	144
236	1703	4	Hydroxypropylmethylcellulose	Laci-eye	3mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 3ml	VD-27827-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	5.750	15.000	86.250.000	32
237	1708	4	Ibuprofen	Profen	100mg/10ml; 10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 2 vi x 5 ống 10 ml	VD-29543-18	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	18.680	4.300	80.324.000	31

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
238	1710	4	Ibuprofen	Agirofen 200	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-32777-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	84.010	479	40.240.790	6
239	1715	4	Imidapril HCl	Imidagi 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-14668-11	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	113.350	710	80.478.500	6
240	1716	4	Imipenem + cilastatin*	Cepemid 1g	500mg + 500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-26896-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	54.700	54.750	2.994.825.000	109
241	1718	4	Irbesartan	Ibartain MR	150mg	Viên nén tác dụng kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-7792-09	Công ty TNHH DP Vellpharm Việt Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	533.380	6.500	3.466.970.000	225
242	1720	4	Irinotecan	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	100mg	Thuốc dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 5ml	QLĐB-637-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	1.080	569.982	615.580.560	23
243	1722	4	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Isosorbid	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22910-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	1.603.360	140	224.470.400	98
244	1734	4	Kẽm gluconat	Zinbebe	1,12g; 80ml	Siro	Uống	Hộp 1 lọ 80ml	VD-22887-15	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi	Lọ	8.960	34.000	304.640.000	136
245	1741	4	Kẽm gluconat	Zinbebe	70mg/5ml; 50ml	Siro	Uống	Hộp 1 lọ 50ml	VD-22887-15	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát	Lọ	11.160	24.999	278.988.840	137
246	1742	4	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Kẽm (tương đương kẽm gluconat 70mg)	Zinsupi	10mg	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-32344-19	Công ty Liên Doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Anh Mỹ	Ống	190.680	1.617	308.329.560	14
247	1747	4	Ketoprofen	Ketoprofen EC DWP	100mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-35224-21	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	93.620	2.499	233.956.380	188
248	1749	4	Ketotifen	Ketofen-Drop	0,5mg/ml; 3ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 ống 3 ml	VD-31073-18	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	2.450	25.000	61.250.000	31
249	1753	4	Lactobacillus acidophilus	LACBIOSYN®	10*8 CFU	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	QLSP-939-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	307.350	1.449	445.350.150	23
250	1765	4	Levocetirizin	Aticizal	2,5mg/ 5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 75 ml	VD-27797-17	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Lynch Farma	Chai	40	68.000	2.720.000	104

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
251	1783	4	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Xoangspray	1g + 0,5g + 0,5g + 0,008g + 0,006g + 0,004g; 20ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt Mũi	Hộp/1 chai 20ml	VD-20945-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 8403E/QL D-ĐK NGÀY 21/05/2021)	Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	40.850	40.000	1.634.000.000	67
252	1784	4	Linagliptin	Tridjantab	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34107-20	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	200.000	4.290	858.000.000	185
253	1786	4	Linezolid	Idomagi	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-30280-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	4.150	11.900	49.385.000	6
254	1792	4	Loratadin	Allerpa	1mg/ml; 5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-31462-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Ống	16.950	5.250	88.987.500	148
255	1794	4	Loratadin	Allerpa	5mg/5ml; 30ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 30ml	VD-31462-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Chai	1.340	18.000	24.120.000	148
256	1798	4	Losartan + hydrochlorothiazid	Agilosart-H 100/25	100mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, hộp 10 vi x 10 viên	VD-29652-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	453.360	2.450	1.110.732.000	185
257	1800	4	Lovastatin	Vastanic 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30090-18	Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (USA-NIC Pharma)	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	1.165.380	1.260	1.468.378.800	188
258	1809	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Atirlic	800,4mg + 3030,3mg	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 15 g	VD-26749-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Gói	86.680	2.862	248.078.160	13
259	1812	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Malthigas	200mg + 200mg + 25mg	Viên nén nhai	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-28665-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	66.670	525	35.001.750	188

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
260	1815	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Biviantac	400mg + 306mg + 30mg	Viên nén nhai	Uống	Hộp 2 vi, hộp 3 vi, hộp 4 vi, hộp 5 vi x 10 viên (vi nhôm-PVC); Hộp 3 vi, hộp 5 vi x 10 viên (vi nhôm-nhôm); Hộp 1 chai 40 viên nén nhai (chai nhựa HDPE)	VD-15065-11	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	168.020	1.500	252.030.000	5
261	1818	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Hamigel-S	800,4mg + 3058,83mg + 80mg	hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-23994-15	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	gói	1.134.690	3.402	3.860.215.380	58
262	1820	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd (nhôm oxyd) + simethicon	Codlugel plus	800,4mg + 611,76mg (400mg) + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10 gam	VD-28711-18	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Gói	1.129.390	1.620	1.829.611.800	107
263	1821	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Biviantac	800,4mg + 612mg + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10 ml (gói nhôm)	VD-22395-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	741.380	3.200	2.372.416.000	36
264	1825	4	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	Neurixal	470mg + 5mg	viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 1 tuýp x 20 viên	VD-28552-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	viên	473.360	1.848	874.769.280	58
265	1826	4	Magnesi sulfat	Magnesi Sulfat Kabi 15%	15%; 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Hộp/50 ống x 10ml	VD-19567-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 412E/QLD -ĐK, NGÀY 05/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	39.010	2.898	113.050.980	67
266	1845	4	Mesalazin (mesalamin)	Vinsalamin 500	500mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32036-19	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Phú Minh	Viên	172.020	7.850	1.350.357.000	11
267	1850	4	Methocarbamol	Mycotrova 1000	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27941-17	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	1.434.700	2.268	3.253.899.600	175
268	1870	4	Mifepristone (dạng micronised)	MIFE 200	200mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vi x 1 viên	QLDB-690-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	17.630	49.200	867.396.000	160
269	1881	4	Moxifloxacin	Kaciflox	400mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 5 viên	VD-33459-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	16.010	10.500	168.105.000	47

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
270	1882	4	Moxifloxacin	Moxifloxacin Bidiphar 400mg/100ml	400mg/100ml	Thuốc dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 chai 100ml	VD-35408-21	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Chai	18.670	224.994	4.200.637.980	23
271	1885	4	Moxifloxacin	Moxieye	5 mg/ml. Lọ 10 ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	VD-22001-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	4.010	65.000	260.650.000	32
272	1886	4	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	Moxieye	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ nhựa 2ml	VD-22001-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sagophar	Lọ	3.480	23.000	80.040.000	158
273	1888	4	Moxifloxacin + dexamethason	Dexamoxi	5mg/ml + 1mg/ml. Ống 2ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 ống 2ml	VD-26542-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	4.420	21.000	92.820.000	32
274	1896	4	N-acetylcystein	Hacimux	600mg	Viên sủi	Uống	Hộp 1 tuýp 10 viên	VD-31531-19	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	474.030	2.700	1.279.881.000	47
275	1901	4	Naproxen	Ameproxen 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25741-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	268.030	1.932	517.833.960	133
276	1937	4	Nebivolol	Nicarlol 2,5	2,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30284-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	20.010	610	12.206.100	6
277	1939	4	Nefopam hydroclorid	Nisitanol	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống	VD-17594-12	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	12.150	3.150	38.272.500	222
278	1945	4	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	Nelcin 150	150mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống	VD-23088-15	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	37.740	41.895	1.581.117.300	222
279	1948	4	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	Nelcin 200	200mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống ; Hộp 50 ống	VD-23089-15	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	4.020	56.700	227.934.000	222
280	1966	4	Nước cất pha tiêm	Nước Cất Pha Tiêm	500ml	Dung môi pha tiêm	Dung môi pha tiêm	Thùng/20 chai x 500ml	VD-23172-15 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 425E/QLD -ĐK, NGÀY 05/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	74.020	8.400	621.768.000	67
281	1969	4	Nystatin	Binystar	25.000IU	Thuốc cốm dùng ngoài	Bôi	Hộp 10 gói x 1 gam	VD-25258-16	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	32.160	980	31.516.800	36
282	1970	4	Nystatin	Nystatab	500.000UI	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-24708-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	28.540	730	20.834.200	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
283	1974	4	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg/ 100ml	200mg/ 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 100ml	VD-31781-19	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	1.210	95.000	114.950.000	109
284	1985	4	Oxacilin	Oxacilin 1g	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-26905-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	22.010	32.800	721.928.000	109
285	1989	4	Oxytocin	Vinphatoxin	10IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống	VD-26323-17	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	97.380	6.489	631.898.820	222
286	1995	4	Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydroclorid)	Palovin inj	0,25mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 ống x 5ml	VD-35462-21	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	940	420.000	394.800.000	222
287	1996	4	Panax notoginseng saponins	Diacso	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-26336-17	Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	670	11.760	7.879.200	166
288	1998	4	Pantoprazol	Naptogast 20	20mg	viên nang	Uống	Hộp 2 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-13226-10	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.773.350	1.554	2.755.785.900	36
289	2003	4	Paracetamol (acetaminophen)	BFS-Paracetamol	1000mg/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	VD-27819-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	58.150	20.000	1.163.000.000	32
290	2010	4	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol Kabi 1000	1g/100ml; 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp/48 chai x 100ml	VD-19568-13 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 415E/QLD-ĐK, NGÀY 05/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	417.250	9.756	4.070.691.000	67
291	2012	4	Paracetamol (acetaminophen)	Pamol 250	250mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 ống. Ống 5ml	VD-33429-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	20.000	2.500	50.000.000	32
292	2013	4	Paracetamol	Pallas 250mg	250mg/5ml; 60ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 60ml	VD-34660-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	6.010	19.950	119.899.500	13
293	2017	4	Paracetamol (acetaminophen)	Acepron 325 mg	325mg	Thuốc bột	Uống	Hộp 20 gói x 1,5g	VD-20679-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Gói	380.020	1.082	411.181.640	33
294	2020	4	Paracetamol	Pallas 250mg	250mg/5ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 ống x 10 ml	VD-34660-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Ống	5.340	4.900	26.166.000	13
295	2026	4	Paracetamol + chlorphemramin	Parabest children	325mg + 2mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 5 vỉ x 4 viên	VD-30007-18	Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	33.340	2.340	78.015.600	200

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
296	2030	4	Paracetamol + codein phosphat hemihydrat	Effer- paralmx codein 10	500mg + 10mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 5 vi x 4 viên; hộp 10 vi x 4 viên; hộp 25 vi x 4 viên	VD-29694-18	Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	238.700	2.100	501.270.000	36
297	2031	4	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	Travicol codein F	500mg + 15mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31236-18	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	827.370	1.080	893.559.600	189
298	2033	4	Acetaminophen + diphenhydramin hydroclorid	Tydol PM	500mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31815-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	80.010	820	65.608.200	36
299	2040	4	Paracetamol HCl + tramadol	DinalvicVPC	325mg + 37,5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-18713-13	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	268.680	375	100.755.000	33
300	2048	4	Perindopril tert-butylamin + Indapamid	Viritin plus 2/0,625	2mg + 0,625mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 30 viên	VD-25977-16	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	viên	206.670	1.775	366.839.250	58
301	2054	4	Phytomenadion	Vinphyton 10mg	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống	VD-28704-18	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	16.970	1.530	25.964.100	222
302	2059	4	Piperacilin + tazobactam	Tazopelin 4,5g	4g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-20673-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	132.020	69.993	9.240.475.860	23
303	2065	4	Piracetam	Dasoltac	400mg/8ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 24 ống 8ml	VD-25760-16	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Ống	224.680	4.059	911.976.120	47
304	2069	4	Piroxicam	Fenidel	40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 10 ống, 50 ống	VD-28699-18	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	6.670	14.098	94.033.660	222
305	2070	4	Polyethylen glycol + propylen glycol	Novotane Ultra 10ml	(4mg + 3mg)/ml; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 ống, Ống nhựa 10ml	VD-26127-17	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	7.620	63.000	480.060.000	31
306	2078	4	Povidone iodine	Povidone	10%	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 chai 20ml	VD-17882-12	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Chai	10.960	2.950	32.332.000	6
307	2079	4	Povidon iodin	PVP-iodine 10% 260ml	10%; 260ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 260ml	VD-27714-17	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Lọ	3.410	36.500	124.465.000	31
308	2080	4	Povidon iodin	PVP-iodine 10% 330ml	10%; 330ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 330ml	VD-27714-17	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Lọ	81.430	42.000	3.420.060.000	31
309	2086	4	Pravastatin	Hypevas 20	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-31108-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	506.680	962	487.426.160	175
310	2087	4	Pravastatin	Stavacor	20mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30152-18	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinpharco	Viên	53.740	6.450	346.623.000	220
311	2089	4	Pravastatin natri	Agivastar 40	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25608-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	133.340	1.890	252.012.600	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
312	2091	4	Prednisolon	Prednisolon sachet	5mg	Thuốc cốm	Uống	Hộp 30 gói x 1g	VD-32084-19	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Gói	160.040	1.750	280.070.000	207
313	2097	4	Pregabalin	Topgalin 300	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34850-20	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	101.360	8.700	881.832.000	224
314	2102	4	Progesteron	Keygestan 100	100mg	Viên nén	Đặt âm đạo	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27956-17	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Nam Hà	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Uyên Mỹ	Viên	37.640	5.500	207.020.000	206
315	2111	4	Propylthiouracil (PTU)	Basethyrox	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 100 viên	VD-21287-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	138.700	735	101.944.500	175
316	2119	4	Racecadotril	Racedagim 10	10mg	Thuốc cốm	Uống	Hộp 10 gói 1g	VD-24711-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Gói	6.670	3.450	23.011.500	6
317	2123	4	Repaglinid	Dimobas 0,5	0,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi, 4 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33377-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	386.680	2.200	850.696.000	185
318	2125	4	Ribavirin	Ribatagin 400	400mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-24713-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	13.340	2.890	38.552.600	6
319	2131	4	Risperidon	Agirisdon 2	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33373-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	386.680	375	145.005.000	6
320	2145	4	Salbutamol sulfat	Atisalbu	2mg/5ml; 100ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 100ml	VD-25647-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Sala	Chai	1.070	29.946	32.042.220	161
321	2163	4	Sắt protein succinylate (tương đương 40 mg Fe3+)	Atiferole	800mg/15ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 30 ml	VD-34133-20	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Chai	8.690	37.989	330.124.410	208
322	2176	4	Simvastatin	Agisimva 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24112-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	181.350	295	53.498.250	6
323	2177	4	Simvastatin	Simvastatin 40	40mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32927-19	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	233.350	1.888	440.564.800	189
324	2179	4	Simvastatin + ezetimibe	Ridolip s 10/40	40mg + 10mg	Viên nén	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31407-18	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	93.340	4.999	466.606.660	224
325	2180	4	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Bividia 25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	VD-35886-22	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.306.680	2.000	2.613.360.000	36
326	2181	4	Sitagliptin	Sitagibes 50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-29669-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	960.010	1.620	1.555.216.200	6
327	2185	4	Spiramycin + metronidazol	Flazenca 750/125	750.000UI + 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 14 gói x 3g	VD-23681-15	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đại An Phú	Gói	279.370	3.340	933.095.800	44

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
328	2212	4	Terbutalin sulfat	Vinterlin	0.5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống	VD-20895-14	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	13.840	4.830	66.847.200	222
329	2233	4	Tobramycin + dexamethason	Tobidex	(15mg + 5mg)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VD-28242-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	20.710	6.720	139.171.200	23
330	2235	4	Tofisopam	Diropam	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-34626-20	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud	Viên	66.670	7.723	514.892.410	162
331	2237	4	Topiramat	Huether-25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-29721-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	75.340	3.960	298.346.400	193
332	2238	4	Topiramat	Huether-50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-28463-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	6.670	6.200	41.354.000	193
333	2239	4	Trần bì, Cát cánh, Tiễn hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Thuốc Ho bổ phế	50g + 25g + 25g + 25g + 25g + 10g + 10g + 10g + 7,5g + 7,5g + 5g + 0,11g; 200ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 Chai 200ml	VD-23290-15	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Chai	80.570	32.550	2.622.553.500	62
334	2242	4	Acid tranexamic	Cammic	500 mg	Viên nén dài bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-17592-12	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Viên	52.700	1.890	99.603.000	222
335	2245	4	Tretinoin + Erythromycin	Eryne	(0,025% + 4%); 10g	Gel	Bôi ngoài da	Hộp/1 tuýp 10g	VD-25949-16 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 10221E/Q LD-ĐK NGÀY 31/05/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Tuýp	1.610	31.000	49.910.000	163

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
336	2252	4	Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	Thuốc ho người lớn OPC	Mỗi chai 90ml chứa: Cao lỏng được liệu 1:2 (chiết từ các dược liệu: Tỳ bà diệp 16,2g; Cát cánh 1,8g; Bách bộ 2,79g; Tiền hồ 1,8g; Tang bạch bì 1,8g; Thiên môn 2,7g; Phục linh/Bạch linh 1,8g; Cam thảo 0,9g; Hoàng cầm 1,8g) 63ml; Menthol 18mg; Cineol 18mg	Nhũ tương uống	Uống	Hộp 1 chai 90ml	VD-25224-16	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Chai	106.030	27.720	2.939.151.600	144
337	2275	4	Thiamin HCl	Vitamin B1	100mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 100 ống	VD-25834-16	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	53.610	600	32.166.000	222
338	2278	4	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin 3B-PV	100mg + 50mg + 500mcg	Viên nang cứng (cam-cam)	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29922-18	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	1.140.050	1.290	1.470.664.500	113
339	2279	4	Vitamin B1 + B6 + B12	3B-Medi	125mg + 125mg + 250mcg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên nang mềm	VD-22915-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Viên	1.969.400	1.239	2.440.086.600	93
340	2281	4	Vitamin B1 + B6 + B12	Ceteconeurovit Fort	250mg + 250mg + 1000mcg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-28168-17	Công ty cổ phần dược Trung Ương 3	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3	Viên	516.030	1.191	614.591.730	41
341	2288	4	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magiebion	5mg + 470mg	Viên nang	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-27238-17	Hải Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Viên	2.906.710	1.113	3.235.168.230	172
342	2294	4	Acid ascorbic	A.T Ascorbic syrup	100mg/5ml; 60ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 60 ml	VD-25624-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	16.680	12.600	210.168.000	13
343	2301	4	Vitamin PP	Vitamin PP	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Chai 200 viên	VD-31750-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	600.300	212	127.263.600	98
344	2306	4	Zoledronic acid	Sun-closen 4mg/100ml	4mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 túi non-PVC x 100ml; Hộp 1 chai thủy tinh x 100ml	VD-32432-19	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ALLOMED	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Th	Túi, Chai	270	792.000	213.840.000	190
345	2313	5	Adapalen	Akneyash	30mg; 30g	Gel bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 30g	VN-20743-17	Yash Medicare Pvt	India	Công Ty TNHH Afp Pharma	Tuýp	1.010	78.000	78.780.000	5

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
346	2323	5	Bismuth trioxid	Trymo Tablets	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 14 vỉ x 8 viên	VN-19522-15	Raptakos, Brett & Co., Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	36.020	2.200	79.244.000	22
347	2347	5	Dexibuprofen	Amrfen 200	200mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-33234-19	Công ty TNHH MTV Dược Phẩm 150 - Cophavina	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	240.010	3.005	721.230.050	47
348	2352	5	Diclofenac	Diclofenac	100mg	Viên đạn đặt hậu môn	Đặt hậu môn	Hộp 01 vỉ x 05 viên	VD-29382-18	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	16.680	11.800	196.824.000	5
349	2357	5	Domperidon	A.T Domperidon	1mg/ml; 60ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 60 ml	VD-26743-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	22.690	8.715	197.743.350	13
350	2375	5	Fusidic acid + betamethason	Pesancort	2% + 0,1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VD-24421-16	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen	Tuýp	6.430	42.300	271.989.000	79
351	2378	5	Gliclazid + Metformin	Glizym-M	80mg + 500mg	Viên nén	Uống	Hộp 20 vỉ x 10 viên	VN3-343-21	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	2.408.040	3.350	8.066.934.000	180
352	2382	5	Hydrocortison	Forsancort	1%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VD-32290-19	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen	Tuýp	2.750	25.466	70.031.500	79
353	2384	5	Immuno globulin	ProIVIG	2,5g/50ml	Dung dịch truyền	Tiêm truyền	Hộp 01 chai 50ml	QLSP-0764-13	Reliance Life Sciences Pvt. Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Anh	Chai	3.370	2.630.000	8.863.100.000	37
354	2397	5	Linezolid*	Nirzolid	600mg/300ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 chai x 300ml	VN-22054-19	Aculife Healthcare Private Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Chai	16.800	169.000	2.839.200.000	114
355	2400	5	Mecobalamin	BFS-Mecobal	500mcg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ. Lọ 1ml	VD-28872-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	9.340	12.550	117.217.000	32
356	2420	5	Nhũ dịch lipid	Nirpid 10%	Dầu đậu nành 25g/250ml + Lecithin trứng 3g/250ml + Glycerol 5,625g/250ml	Nhũ tương dầu truyền tĩnh mạch	Tiêm	Hộp 1 chai 250ml	VN-19283-15	Aculife Healthcare Private Limited	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Chai	3.580	134.883	482.881.140	38
357	2431	5	Phytomenadion	Vinphyton 10mg	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống	VD-28704-18	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	4.150	1.530	6.349.500	222
358	2435	5	Povidon iodin	PVP - Iodine 10%	10%; 120g/1200ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 1200ml	VD-27714-17	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhà T Quang	Lọ	3.490	155.000	540.950.000	140
359	2441	5	Rabeprazol sodium	Rabepagi 20	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34106-20	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	54.020	515	27.820.300	6
360	2464	5	Tizanidin hydroclorid	Tizanad 4 mg	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-27733-17	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	766.690	1.798	1.378.508.620	5

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
361	2465	5	Topiramate	Suntopirol 25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-18099-14 KÈM CÔNG VẤN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐỢT 2)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	16.000	3.300	52.800.000	181
362	2469	5	Trimebutine maleat	Agitritine 100	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-31062-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	4.000	298	1.192.000	6
363	2477	5	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin 3B extra	100mg + 100mg + 150mcg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 túi 10 vỉ x 10 viên	VD-31157-18	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm NhậT Quang	Viên	1.266.720	1.150	1.456.728.000	140
Tổng số mặt hàng: 363 ; Tổng giá trị trúng thầu:															487.619.008.500		

Bốn trăm tám mươi bảy tỷ, sáu trăm mười c

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	800	30	-	1.340	-	-	-	-	-	-
3	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4	200.000	133.340	-	-	-	2.670	66.670	53.340	1.340	13.340
5	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-
6	0	13.340	-	-	-	-	66.670	10.670	-	-
7	60.000	6.670	-	-	-	-	240.000	20.000	26.670	20.000
8	66.670	13.340	-	-	-	-	13.340	-	-	-
9	13.340	24.000	-	-	-	-	26.670	6.670	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
10	-	-	-	-	270	-	-	400	-	-
11	-	-	-	2.670	-	8.000	160.000	-	-	40.000
12	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
13	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-	-
14	24.000	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
15	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-
16	46.670	13.340	-	-	-	-	20.000	24.000	2.670	-
17	1.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	53.340	-	-	-	-	-	93.340	-	13.340	-
19	8.670	3.070	-	-	-	-	3.340	3.340	670	60
20	53.340	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
21	-	7.200	-	-	-	-	-	-	-	-
22	-	53.340	-	-	-	-	-	40.000	2.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
23	46.670	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-
24	104.000	66.670	-	540	-	-	2.670	80.000	10.670	-
25	9.340	6.670	1.340	-	-	-	-	-	-	670
26	10.670	13.340	-	6.670	-	-	-	-	-	-
27	133.340	26.670	-	-	-	-	80.000	26.670	66.670	46.670
28	-	4.000	-	-	5.340	-	-	1.340	-	-
29	13.340	-	-	-	-	-	26.670	-	2.670	-
30	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
32	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	2.670	-	-	-	-	-	40.000	-	6.670	20.000
35	26.670	-	-	-	6.670	-	160.000	-	66.670	-
36	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
39	866.670	66.670	-	-	6.670	-	133.340	100.000	133.340	-
40	26.670	10.670	-	3.340	-	-	4.000	6.670	1.340	60
41	270	-	-	1.340	-	-	-	670	-	-
42	26.670	4.800	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
43	26.670	6.670	-	-	-	-	6.670	-	-	-
44	100.010	26.680	-	-	-	-	-	-	-	6.670
45	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-
46	33.340	1.340	-	400	-	-	6.670	670	-	-
47	53.340	6.670	-	-	-	16.000	200.000	-	26.670	93.340
48	340	1.340	-	-	-	-	-	340	-	-
49	33.340	5.340	-	26.670	-	-	-	4.000	-	-
50	11.340	26.670	-	-	-	-	-	2.670	-	-
51	266.670	66.670	-	-	-	-	133.340	40.000	106.670	-
52	1.200	400	-	-	-	-	-	380	-	-
53	1.280	2.670	-	-	270	-	670	800	-	-
54	1.280	670	-	-	270	-	2.400	670	-	-
55	1.340	-	-	140	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	-	-	1.340	66.670	-	-	40.000	8.000	-	-
58	266.670	-	-	50.000	20.000	-	40.000	8.000	-	26.670
59	-	-	-	4.000	-	-	-	670	-	-
60	186.670	26.670	-	-	-	-	-	66.670	66.670	-
61	133.340	-	-	-	-	-	66.670	26.670	66.670	20.000
62	266.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	16.000	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-
65	26.670	16.010	-	-	-	-	4.000	-	-	-
66	2.670	4.000	-	-	-	-	6.670	2.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
67	270	-	-	4.000	-	-	-	13.340	-	-
68	2.670	2.670	-	2.000	-	-	4.000	20.000	1.340	-
69	-	-	-	13.340	-	-	53.340	-	8.000	-
70	93.340	40.000	2.670	4.000	-	-	106.670	26.670	-	-
71	-	6.670	-	-	-	-	2.670	-	-	-
72	86.670	6.670	-	-	-	-	-	16.000	-	-
73	-	13.340	-	-	-	-	20.000	26.670	13.340	-
74	4.000	8.000	-	-	-	-	-	3.000	6.670	-
75	1.340	18.670	-	-	-	-	-	1.340	670	-
76	-	-	-	26.670	-	-	40.000	-	-	-
77	120.000	40.000	-	-	-	-	53.340	-	6.670	20.000
78	40.000	38.670	-	-	6.670	-	20.000	6.670	26.670	-
79	-	-	-	2.670	-	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
80	4.000	2.000	-	1.670	-	-	1.000	-	-	-
81	9.340	1.340	-	-	-	-	670	-	-	-
82	933.340	66.670	-	-	-	16.000	5.340	13.340	93.340	-
83	-	-	-	6.670	-	-	2.000	-	-	-
84	40.000	-	-	5.340	-	-	133.340	46.670	33.340	-
85	5.340	-	-	-	-	-	8.000	1.340	670	-
86	16.000	66.670	-	-	-	-	1.340	-	270	-
87	-	-	-	-	-	-	133.340	-	-	40.000
88	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	-	9.340	-	-	-	-	40.000	6.670	6.670	-
90	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-
91	26.670	-	-	-	-	-	26.670	26.670	40.000	-
92	13.340	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
93	1.340	1.340	-	1.340	-	-	-	400	-	-
94	26.670	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
95	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
96	-	46.670	-	-	-	-	-	-	-	-
97	26.670	8.000	-	10.670	-	-	10.670	4.000	2.670	800
98	12.000	20.000	-	10.670	4.000	-	16.000	10.670	1.340	-
99	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	670	-	-	-	-	-	-	1.340	270	-
101	-	1.070	70	270	-	-	-	670	-	-
102	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
104	26.670	670	-	-	-	-	-	3.340	2.670	-
105	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	140
106	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	66.670
107	-	-	-	-	-	26.670	66.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
108	3.340	26.670	-	-	-	-	40.000	-	-	-
109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	40.000	8.000	-	-	-	-	10.670	4.670	-	-
112	80.000	33.340	-	-	-	-	40.000	-	-	-
113	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000
115	66.670	20.000	-	5.340	-	-	10.670	13.340	13.340	670
116	933.340	66.670	-	-	-	-	66.670	-	133.340	-
117	66.670	13.340	-	-	-	-	40.000	4.000	6.670	-
118	5.340	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
119	4.800	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
120	29.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
121	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
122	86.670	53.340	13.340	106.670	-	-	160.000	-	66.670	66.670
123	533.340	1.066.670	-	-	-	16.000	200.000	1.333.340	-	-
124	-	-	-	66.670	-	-	13.340	8.000	-	-
125	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-
126	213.340	93.340	-	-	20.000	-	200.000	33.340	80.000	80.000
127	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
128	-	66.670	-	-	-	1.340	6.670	13.340	-	-
129	2.666.670	266.670	-	-	-	6.670	66.670	2.000.000	-	33.340
130	-	133.340	-	-	-	-	66.670	133.340	66.670	-
131	26.670	53.340	-	-	-	-	120.000	40.000	-	13.340
132	-	-	-	40.000	-	-	40.000	80.000	-	-
133	-	53.340	-	-	-	-	40.000	-	13.340	-
134	-	-	4.000	13.340	-	-	20.000	-	-	-
135	-	53.340	-	-	-	-	133.340	53.340	106.670	20.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
136	666.670	80.000	-	-	-	-	93.340	26.670	133.340	13.340
137	213.340	-	-	-	-	-	80.000	26.670	13.340	-
138	200.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-
139	41.340	106.670	-	53.340	20.000	12.000	-	-	66.670	53.340
140	40.000	266.670	-	-	-	-	66.670	-	13.340	-
141	-	-	-	266.670	-	-	40.000	40.000	40.000	26.670
142	133.340	-	-	-	-	-	66.670	-	-	40.000
143	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-
144	240.000	200.000	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
145	400.000	66.670	-	-	-	-	133.340	20.000	26.670	-
146	53.340	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
147	24.000	18.670	-	-	-	-	-	9.340	2.670	-
148	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	200.000	24.000	-	-	-	-	66.670	133.340	-	53.340
150	-	2.670	1.340	32.000	-	4.000	53.340	6.670	-	26.670
151	24.000	26.670	4.000	53.340	-	-	-	13.340	-	-
152	-	-	-	10.670	-	-	-	-	-	-
153	-	-	-	46.670	-	-	8.000	-	670	-
154	2.666.670	266.670	6.670	-	-	-	200.000	266.670	66.670	333.340
155	13.340	6.670	-	13.340	-	-	1.340	9.340	6.670	-
156	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-
157	400.000	-	-	-	-	4.000	133.340	160.000	-	33.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
159	133.340	106.670	-	-	-	-	-	-	-	-
160	5.340	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
161	-	4.670	-	-	-	-	-	80.000	1.340	-
162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	133.340	-	-	-	-	-	53.340	40.000	-	-
164	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670
165	320.000	13.340	-	66.670	13.340	-	80.000	20.000	133.340	13.340
166	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
167	4.000	140	2.670	-	-	-	-	4.000	1.340	670
168	40.000	-	-	20.000	-	-	40.000	-	-	-
169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
170	-	-	-	-	-	-	93.340	-	-	-
171	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
172	233.340	4.000	-	133.340	-	-	40.000	20.000	-	20.000
173	13.070	1.340	-	-	-	1.600	-	670	2.670	-
174	266.670	120.000	-	-	-	-	-	-	13.340	-
175	670	-	-	-	1.340	-	6.670	-	140	-
176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	800.000	16.000	-	-	66.670	-	13.340	13.340	13.340	-
178	266.670	66.670	-	-	26.670	-	26.670	-	6.670	-
179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	-	-	-	13.340	-	-	-	6.670	1.340	-
181	-	-	-	940	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
182	-	-	-	106.670	-	-	-	-	1.340	-
183	20.000	5.340	-	-	-	-	-	1.340	-	-
184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	-	13.340	30	20.000	-	-	40.000	-	-	-
186	2.670	-	-	-	2.670	-	-	6.670	-	-
187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
188	2.670	13.340	33.340	266.670	6.670	-	293.340	120.000	-	6.670
189	-	6.670	-	800	-	12.000	200.000	40.000	106.670	53.340
190	9.340	1.340	-	4.670	-	-	2.670	-	-	-
191	16.000	5.680	-	-	-	-	2.670	1.340	-	-
192	-	-	400	-	-	-	-	670	-	-
193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	-	-	-	2.670	-	-	670	-	-	-
195	6.000	540	-	-	-	-	-	540	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
196	10.670	26.670	670	10.670	-	400	13.340	270	1.340	4.000
197	80.000	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-
198	-	-	-	6.670	-	-	2.670	-	-	-
199	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-
200	-	-	-	53.340	-	-	-	-	-	-
201	-	-	6.670	-	-	-	-	13.340	-	8.000
202	-	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-
203	-	-	-	-	-	-	-	-	670	-
204	413.340	266.670	-	-	-	-	80.000	40.000	-	40.000
205	-	-	-	-	-	-	40.000	13.340	6.670	20.000
206	10.670	2.670	-	-	-	-	6.670	-	4.000	-
207	-	-	670	40.000	-	13.340	160.000	160.000	66.670	-
208	-	8.000	-	13.340	-	-	-	-	40.000	40.000
209	800	70	-	-	-	-	-	-	-	-
210	-	66.670	-	4.000	-	-	-	-	133.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
211	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-
212	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	24.000	-	-	-	-	-	6.000	16.670	8.000	-
214	-	-	-	-	-	-	-	2.670	1.340	-
215	26.670	40.000	-	-	-	-	53.340	46.670	66.670	-
216	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-
217	581.340	80.000	-	-	-	32.000	-	33.340	13.340	80.000
218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
219	-	26.670	-	-	-	-	-	13.340	-	-
220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
221	266.670	13.340	-	-	4.000	-	-	-	13.340	-
222	166.670	333.340	-	-	-	-	60.000	-	-	-
223	60.000	80.000	30	6.670	140	140	13.340	40.000	1.340	-
224	-	-	-	-	-	-	-	26.670	13.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
225	-	26.670	2.670	-	-	-	-	-	-	-
226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	940	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
230	8.000	40.000	-	6.670	140	-	24.000	10.670	5.340	400
231	13.340	-	-	-	140	-	-	-	-	-
232	-	13.340	-	26.670	-	-	-	-	-	-
233	6.670	-	-	2.670	670	-	-	2.670	1.340	-
234	-	-	-	-	-	-	4.000	-	6.670	-
235	-	1.340	-	133.340	-	-	8.000	16.000	9.340	-
236	-	2.670	-	-	-	-	-	-	1.340	-
237	-	-	-	13.340	-	-	-	4.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
238	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-
239	53.340	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-
240	29.340	1.340	-	10.670	1.340	-	-	10.670	1.340	-
241	333.340	13.340	-	-	-	-	40.000	20.000	-	-
242	940	140	-	-	-	-	-	-	-	-
243	-	666.670	-	-	670	1.340	-	400.000	66.670	-
244	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-
245	-	-	-	2.670	-	-	2.670	800	-	-
246	-	-	-	133.340	-	-	40.000	4.000	13.340	-
247	-	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-
248	-	310	-	-	-	-	-	-	670	-
249	106.670	-	-	-	-	670	-	66.670	-	-
250	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
251	4.000	2.670	-	-	-	1.340	2.670	2.670	2.670	-
252	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
253	-	140	-	1.340	2.670	-	-	-	-	-
254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
256	133.340	253.350	-	-	-	-	-	-	-	-
257	293.340	-	-	-	-	-	106.670	66.670	66.670	40.000
258	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
259	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
260	-	66.670	-	-	-	-	40.000	-	-	-
261	240.000	26.670	-	8.000	-	-	160.000	86.670	-	40.000
262	53.340	80.000	2.670	-	26.670	-	293.340	73.340	133.340	26.670
263	106.680	96.670	-	8.000	-	-	133.340	26.670	-	-
264	-	26.670	-	33.340	-	-	66.670	-	-	-
265	6.670	6.670	-	400	-	-	5.340	16.000	670	270
266	66.670	40.000	-	-	-	-	40.000	13.340	2.670	-
267	533.340	48.000	-	-	-	-	106.670	26.670	-	20.000
268	1.340	-	-	-	-	-	-	1.340	6.670	-
269	-	8.000	-	-	2.670	-	-	-	1.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
270	2.670	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-
271	-	670	-	670	-	-	-	-	2.670	-
272	-	2.670	-	670	-	-	-	-	-	-
273	-	1.340	-	-	-	-	-	400	1.340	-
274	333.340	2.670	-	-	-	-	13.340	4.000	670	-
275	106.670	-	-	-	-	-	-	-	13.340	53.340
276	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-
277	5.340	6.670	-	-	-	-	-	-	140	-
278	24.000	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
279	-	1.340	-	1.340	-	-	-	-	-	-
280	6.670	16.000	-	40.000	670	-	-	8.000	-	-
281	-	-	-	12.000	-	-	-	670	-	-
282	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
284	-	-	-	12.000	-	-	-	-	670	-
285	9.340	-	-	-	-	-	-	37.340	13.340	-
286	940	-	-	-	-	-	-	-	-	-
287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
288	866.670	400.000	-	-	-	-	-	6.670	26.670	-
289	6.670	26.670	-	13.340	-	-	-	4.000	-	-
290	133.340	86.670	-	16.000	-	-	40.000	93.340	2.670	-
291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
292	-	-	-	2.670	-	-	2.670	670	-	-
293	-	-	-	266.670	-	-	-	-	-	-
294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
296	-	-	-	-	-	6.670	40.000	-	-	-
297	-	66.670	670	-	26.670	-	133.340	26.670	-	-
298	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
299	80.000	66.670	-	-	-	6.670	-	40.000	66.670	-
300	-	-	-	-	-	-	160.000	-	-	-
301	1.340	9.340	140	-	-	-	-	2.000	2.670	-
302	101.340	6.670	-	-	-	-	2.670	20.000	1.340	-
303	160.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	-	670	-	-	-	-	-	1.340	-	-
306	-	-	670	1.070	-	140	8.000	-	-	-
307	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
308	40.000	16.000	-	2.140	70	-	-	16.000	-	270
309	-	400.000	-	-	-	-	-	40.000	26.670	-
310	53.340	-	-	-	-	400	-	-	-	-
311	-	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
312	6.670	-	-	-	-	-	-	33.340	-	-
313	-	6.670	-	-	-	-	53.340	-	-	-
314	2.670	-	-	-	-	-	-	1.340	1.340	2.000
315	9.340	26.670	-	-	-	-	-	6.670	-	12.000
316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
317	266.670	-	-	-	-	-	26.670	-	66.670	-
318	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
321	4.000	-	-	-	-	-	-	670	1.340	-
322	-	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
323	-	13.340	-	-	-	-	80.000	-	-	-
324	66.670	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
325	1.153.340	-	-	-	-	-	20.000	133.340	-	-
326	-	800.000	-	-	-	-	-	-	66.670	-
327	-	-	-	-	-	-	-	1.340	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
328	140	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-
329	-	1.340	-	-	-	-	-	670	-	400
330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
331	26.670	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-
332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
333	13.340	6.670	-	-	-	-	-	2.670	4.000	2.000
334	2.670	33.340	-	-	2.670	-	-	-	670	-
335	200	-	540	-	-	-	-	200	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
336	-	6.670	-	-	-	-	-	4.000	1.340	-
337	1.340	4.000	-	270	-	-	-	24.000	-	-
338	400.000	53.340	-	-	-	-	106.670	-	66.670	53.340
339	266.670	66.670	-	26.670	53.340	20.000	160.000	66.670	-	80.000
340	66.670	40.000	-	-	-	-	133.340	40.000	-	-
341	800.000	400.000	-	80.000	-	8.000	93.340	40.000	133.340	66.670
342	-	-	-	6.670	-	-	-	-	670	-
343	-	12.000	160.000	26.670	-	8.000	160.000	4.000	24.000	26.670
344	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
345	140	400	-	-	-	-	-	470	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
346	-	-	-	10.670	-	5.340	-	6.670	-	-
347	66.670	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-
348	13.340	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-
349	-	-	-	13.340	-	-	4.000	1.340	-	-
350	-	270	1.340	1.070	-	-	-	270	670	-
351	933.340	133.340	-	-	-	8.000	160.000	266.670	40.000	106.670
352	-	70	800	540	-	-	-	-	-	-
353	670	30	-	2.670	-	-	-	-	-	-
354	12.000	4.000	-	-	-	-	-	800	-	-
355	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
356	2.670	-	-	-	-	-	-	670	-	30
357	670	-	-	2.140	-	-	-	-	1.340	-
358	-	-	-	-	-	-	-	1.340	1.340	-
359	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
360	193.340	133.340	-	-	-	-	106.670	-	40.000	40.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
361	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-
362	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-
363	68.000	-	-	13.340	26.670	12.000	-	93.340	133.340	120.000
Tổng số	161.453.465.090	73.877.264.700	332.430.870	27.551.177.260	2.672.764.610	466.015.510	39.513.773.810	32.491.126.490	18.588.587.090	4.193.529.710

:hín triệu, không trăm lẻ tám nghìn, năm trăm đồng.

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	13.340	18.670	1.340	-	26.670	13.340	9.340	-	-	-
5	-	-	670	-	-	-	-	-	-	-
6	-	-	-	-	-	-	128.000	-	-	-
7	53.340	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
10	-	-	-	-	-	-	670	-	-	-
11	66.670	-	53.340	-	80.000	6.670	53.340	-	-	-
12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-
14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	1.340	400	670	-	-	270	400	-	-	-
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
19	140	-	400	-	140	140	400	-	-	-
20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	33.340	8.670	670	32.670	40.000	5.340	3.470	-	-	-
25	4.000	-	670	-	-	2.670	-	-	-	-
26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	33.340	-	-	-	40.000	2.670	20.000	-	-	-
28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	6.670	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	-	-	-	-	-	6.670	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	9.340	-	-	-	-	-	10.670	-	-	-
34	6.670	2.670	1.340	-	40.000	-	13.340	-	-	-
35	13.340	93.340	46.670	-	53.340	13.340	6.670	-	-	-
36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-
38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	40.000	130.670	26.670	-	266.670	6.670	-	-	-	-
40	670	-	1.000	-	670	20	360	-	-	-
41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
43	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-	-
44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	-	670	670	-	-	-	-	-	-	-
47	266.670	-	66.670	-	266.670	66.670	40.000	-	-	-
48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	-	-	-	-	8.000	2.670	-	-	-	-
51	6.670	36.000	80.000	-	66.670	13.340	40.000	-	-	-
52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	220	-	270	270	-	400	-	-	-	-
54	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-
55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
56	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	26.670	41.340	26.670	16.000	53.340	-	-	-	-	-
58	-	-	6.670	6.670	53.340	-	-	-	-	-
59	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	1.340	30.670	10.000	-	40.000	26.670	54.670	-	-	-
62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	-	-	670	-	-	670	8.000	-	-	-
69	-	-	1.340	29.340	6.670	4.000	13.340	-	-	-
70	-	38.670	26.670	45.340	-	26.670	13.340	-	-	-
71	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-
75	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	-	-	-	-	-	2.670	4.000	-	-	-
77	6.670	-	-	16.000	-	6.670	-	-	-	-
78	4.000	-	3.340	670	9.340	4.670	10.670	-	-	-
79	-	-	-	510	-	670	5.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	34.670	77.340	-	-	100.000	6.670	26.670	-	-	-
83	-	-	270	270	1.340	-	-	-	-	-
84	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-
85	2.000	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
86	-	-	-	-	-	-	1.470	-	-	-
87	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	44.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	-	-	-	-	-	-	69.340	-	-	-
91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	-	-	-	29.340	-	26.670	-	-	-	-
97	2.000	1.340	-	-	6.670	670	-	-	-	-
98	2.000	2.000	1.340	1.070	6.670	670	8.000	-	-	-
99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	6.670	400	-	-	-	-	1.340	-	-	-
106	26.670	-	-	-	-	26.670	66.670	-	-	-
107	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
108	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-	-
109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	-	-	-	-	26.670	-	26.670	-	-	-
113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	13.340	4.000	1.000	34.670	1.340	670	29.340	-	-	-
116	-	-	-	-	80.000	-	13.340	-	-	-
117	-	-	-	-	13.340	26.670	8.000	-	-	-
118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
121	13.340	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
122	133.340	-	26.670	82.670	166.670	66.670	138.670	-	-	-
123	-	253.340	266.670	1.200.000	-	800.000	226.670	-	-	-
124	13.340	-	-	37.340	-	2.670	-	-	-	-
125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	106.670	33.340	106.670	86.670	266.670	53.340	-	-	-	-
127	-	2.670	1.340	-	-	40.000	-	-	-	-
128	-	1.340	-	29.340	-	40.000	11.340	-	-	-
129	94.670	-	8.000	160.000	266.670	40.000	-	-	-	-
130	53.340	300.000	-	453.340	-	-	133.340	-	-	-
131	26.670	-	26.670	213.340	-	40.000	-	-	-	-
132	-	-	40.000	-	-	2.670	-	-	-	-
133	-	-	-	-	-	-	1.740	-	-	-
134	13.340	-	4.000	8.000	13.340	4.000	-	-	-	-
135	26.670	160.000	106.670	293.340	266.670	26.670	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
136	26.670	20.000	13.340	-	106.670	26.670	8.000	-	-	-
137	40.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-
138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	26.670	86.670	-	16.000	-	53.340	-	-	-	-
140	40.000	26.670	13.340	-	106.670	26.670	48.000	-	-	-
141	40.000	57.340	40.000	306.670	-	26.670	82.670	-	-	-
142	-	-	-	160.000	133.340	-	-	-	-	-
143	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
144	-	-	-	56.000	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
145	-	-	-	-	13.340	13.340	20.000	-	-	-
146	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	133.340	-	53.340	120.000	106.670	26.670	46.670	-	-	-
150	-	-	-	-	-	13.340	6.670	-	-	-
151	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	-	-	670	-	-	400	270	-	-	-
153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	-	-	-	373.340	-	533.340	933.340	-	-	-
155	-	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-
156	-	-	1.340	-	3.340	-	4.000	-	-	-
157	-	-	60.000	-	106.670	6.670	53.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
158	20.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-
159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-
161	-	-	-	-	-	13.340	13.340	-	-	-
162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	-	60.000	100.000	16.000	66.670	26.670	-	-	-	-
164	40.000	-	-	-	66.670	6.670	13.340	-	-	-
165	26.670	18.670	66.670	4.270	240.000	12.000	13.340	-	-	-
166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	1.200	670	270	400	-	270	1.340	-	-	-
168	6.670	-	6.670	-	53.340	-	26.670	-	-	-
169	-	-	26.670	-	-	-	33.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
170	26.670	-	-	56.000	-	40.000	-	-	-	-
171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	-	-	46.670	-	53.340	-	-	-	-	-
173	13.340	10.940	-	18.670	6.670	2.940	18.670	-	-	-
174	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	-	-	-	-	80.000	13.340	-	-	-	-
178	-	-	-	-	40.000	26.670	13.340	-	-	-
179	-	-	-	270	-	-	270	-	-	-
180	6.670	-	-	-	-	2.670	4.000	-	-	-
181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
182	-	-	-	2.670	-	6.670	-	-	-	-
183	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-
184	-	-	-	-	-	270	270	-	-	-
185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
187	-	-	-	-	-	-	140	-	-	-
188	133.340	189.340	400.000	853.340	6.670	93.340	176.000	-	-	-
189	200.000	288.000	200.000	906.670	-	160.000	138.670	-	-	-
190	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	2.670	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
196	8.000	1.200	2.670	2.670	-	2.940	2.000	-	-	-
197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	-	-	-	140	-	-	670	-	-	-
199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	-	-	-	-	-	1.340	8.000	-	-	-
203	-	-	-	-	-	-	670	-	-	-
204	-	-	-	-	106.670	26.670	-	-	-	-
205	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-	-
206	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	13.340	88.000	160.000	200.000	-	13.340	266.670	-	-	-
208	-	146.670	106.670	73.340	-	-	13.340	-	-	-
209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	-	49.340	-	266.670	-	106.670	48.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
211	-	21.340	-	8.000	-	1.340	3.070	-	-	-
212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	2.400	-	6.940	-	-	-
214	-	-	-	4.540	-	1.340	-	-	-	-
215	-	-	-	-	-	6.670	8.000	-	-	-
216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	-	-	66.670	-	-	240.000	-	-	-	-
218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
221	13.340	-	-	-	80.000	-	82.670	-	-	-
222	13.340	-	-	-	106.670	-	120.000	-	-	-
223	-	1.070	-	2.670	-	270	1.340	-	-	-
224	13.340	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
225	26.670	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-
226	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	4.000	-	670	-	1.340	-	-	-	-	-
230	140	-	1.340	670	-	270	3.070	-	-	-
231	270	-	-	-	-	140	100	-	-	-
232	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
233	1.340	-	-	-	-	270	-	-	-	-
234	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
235	21.340	24.000	8.670	20.540	10.670	4.000	11.340	-	-	-
236	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-
237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
238	13.340	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
239	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
241	13.340	-	-	-	66.670	6.670	13.340	-	-	-
242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
243	-	12.000	-	16.000	-	133.340	240.000	-	-	-
244	1.340	-	2.000	800	-	-	670	-	-	-
245	670	1.340	-	400	-	1.340	600	-	-	-
246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
247	26.670	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
248	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-
249	-	-	-	-	80.000	26.670	-	-	-	-
250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
251	2.670	4.140	1.340	-	4.000	1.340	670	-	-	-
252	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	-	-	-	2.940	-	-	13.340	-	-	-
255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
256	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
257	109.340	-	53.340	53.340	200.000	2.670	80.000	-	-	-
258	-	-	-	-	-	-	46.670	-	-	-
259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
260	-	26.670	20.000	-	-	-	13.340	-	-	-
261	66.670	-	-	213.340	160.000	53.340	-	-	-	-
262	-	66.670	66.670	-	40.000	80.000	53.340	-	-	-
263	40.000	66.670	53.340	-	-	-	-	-	-	-
264	40.000	-	-	-	133.340	-	66.670	-	-	-
265	270	270	400	160	140	140	270	-	-	-
266	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
267	106.670	40.000	66.670	80.000	133.340	20.000	80.000	-	-	-
268	-	-	-	4.270	-	-	-	2.670	-	-
269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
274	-	-	-	-	93.340	-	-	-	-	-
275	-	-	-	-	93.340	1.340	-	-	-	-
276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
280	1.340	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-
281	6.670	1.340	-	800	-	1.340	2.670	-	-	-
282	6.670	-	-	-	-	-	2.520	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
283	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
284	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
285	3.340	-	6.670	-	13.340	670	-	-	-	-
286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
288	40.000	-	-	-	266.670	-	-	-	-	-
289	-	-	-	800	6.670	-	-	-	-	-
290	670	-	-	1.740	-	2.000	6.140	-	-	-
291	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-
292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
293	13.340	24.000	-	42.670	-	6.670	-	-	-	-
294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
295	-	-	-	-	6.670	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
296	-	22.670	-	37.340	66.670	-	57.340	-	-	-
297	-	-	100.000	-	266.670	-	66.670	-	-	-
298	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
300	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
301	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	-	-	-	-	21.340	-	-	-	-	-
304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
305	-	-	270	-	4.000	-	-	-	-	-
306	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-
307	1.340	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-
308	-	670	1.340	1.070	2.670	-	1.200	-	-	-
309	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
312	13.340	6.670	26.670	-	33.340	26.670	-	-	-	-
313	13.340	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-
314	4.000	11.340	6.670	1.600	-	1.340	1.340	-	-	-
315	40.000	1.340	-	-	-	2.670	26.670	-	-	-
316	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
320	-	800	-	270	-	-	-	-	-	-
321	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
322	-	-	-	-	-	-	101.340	-	-	-
323	53.340	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-
324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
327	-	57.340	-	193.340	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
328	-	670	-	-	5.340	80	940	-	-	-
329	-	-	-	3.070	2.670	400	2.140	-	-	-
330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
333	13.340	20.000	2.670	-	-	1.340	3.870	-	-	-
334	2.670	-	-	5.340	-	-	5.340	-	-	-
335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
336	20.000	10.670	8.000	8.670	20.000	1.600	7.740	-	-	-
337	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
338	-	-	26.670	-	80.000	133.340	53.340	-	-	-
339	13.340	93.340	53.340	80.000	266.670	133.340	69.340	-	-	-
340	-	-	33.340	29.340	-	66.670	-	-	-	-
341	133.340	82.670	100.000	-	200.000	66.670	40.000	-	-	-
342	-	-	-	-	-	2.670	2.670	-	-	-
343	6.670	52.000	-	-	-	53.340	-	-	-	-
344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
346	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	30.000	-	40.000	-	-	-
348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
349	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
351	133.340	-	30.000	213.340	200.000	-	116.670	-	-	-
352	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
356	140	-	-	-	70	-	-	-	-	-
357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
358	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
359	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
360	-	-	-	-	106.670	6.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
363	13.340	-	200.000	-	106.670	-	93.340	-	-	-
Tổng số	14.261.658.030	7.845.956.440	7.929.502.970	12.333.161.920	25.310.506.310	5.529.156.740	14.073.062.140	131.364.000	'	'

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1	-	-	-	-	26.670	-	-	-
2	-	-	-	-	-	-	-	-
3	-	-	-	-	-	-	-	-
4	-	-	2.670	6.670	40.000	-	-	-
5	-	-	-	-	-	-	-	-
6	-	-	-	-	-	-	-	-
7	13.340	24.000	-	40.000	6.670	-	20.000	-
8	-	-	-	-	26.670	-	-	-
9	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
10	-	-	-	270	-	-	-	-
11	-	-	-	13.340	26.670	-	13.340	-
12	-	-	-	13.340	-	26.670	-	-
13	-	-	-	-	670	-	-	-
14	-	-	-	-	4.000	-	-	-
15	-	-	-	-	-	-	-	-
16	-	-	-	-	2.670	-	-	-
17	-	-	-	-	-	-	-	-
18	-	-	-	-	6.670	-	-	-
19	-	-	-	1.340	400	-	-	-
20	-	-	-	-	13.340	-	-	-
21	-	-	-	-	670	-	-	-
22	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
23	-	-	-	-	26.670	26.670	-	-
24	-	-	-	16.000	21.340	-	-	-
25	-	-	-	6.670	-	-	-	-
26	-	-	-	-	-	-	-	-
27	6.670	-	-	40.000	26.670	-	-	-
28	-	-	-	-	1.340	-	-	-
29	-	-	-	-	6.670	-	-	-
30	-	-	-	-	-	-	-	-
31	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
32	-	-	-	-	-	-	-	-
33	-	-	-	6.670	-	-	-	-
34	-	-	-	13.340	-	-	-	-
35	-	-	-	-	26.670	-	-	-
36	-	-	-	-	-	-	-	-
37	-	-	-	-	-	-	-	-
38	-	-	-	-	1.340	-	-	-
39	-	400.000	-	21.340	20.000	40.000	-	-
40	-	-	-	400	2.000	-	-	-
41	-	-	-	-	-	-	-	-
42	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
43	-	70.670	160.000	-	-	-	-	-
44	-	-	-	-	-	-	-	-
45	-	-	-	670	-	-	-	-
46	-	-	-	-	-	-	-	-
47	-	-	-	26.670	26.670	-	-	-
48	-	-	-	-	-	-	-	-
49	-	-	-	-	-	-	-	-
50	-	-	-	-	1.340	-	-	-
51	-	-	-	-	4.000	-	-	-
52	-	-	-	-	70	-	-	-
53	-	-	-	-	670	-	-	-
54	-	6.670	-	-	670	-	-	-
55	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
56	-	-	-	-	-	-	-	-
57	6.670	-	-	-	-	-	-	-
58	-	-	-	-	110.000	-	-	-
59	-	-	-	-	-	-	-	-
60	-	-	-	-	-	-	-	-
61	20.000	-	-	-	13.340	-	-	-
62	-	-	-	-	-	-	-	-
63	-	-	-	-	2.000	-	-	-
64	-	-	-	-	-	-	-	-
65	-	-	-	-	6.670	-	-	-
66	-	-	-	-	140	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
67	-	-	-	-	26.670	-	-	-
68	-	-	-	-	2.670	-	-	-
69	-	-	-	13.340	-	-	-	-
70	-	-	-	-	80.000	-	-	-
71	-	-	-	-	-	-	-	-
72	-	-	-	-	-	-	-	-
73	-	-	-	-	-	-	-	-
74	-	-	-	-	-	-	-	-
75	-	-	-	-	-	-	-	-
76	-	-	-	-	6.670	-	-	-
77	-	-	-	-	80.000	-	-	-
78	-	-	-	-	13.400	-	-	-
79	-	-	-	670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
80	-	-	-	-	-	-	-	-
81	-	-	-	-	-	-	-	-
82	-	133.340	-	-	13.340	-	-	-
83	-	-	-	-	-	-	-	-
84	-	-	-	-	26.670	-	-	-
85	-	-	-	-	270	-	-	-
86	-	-	-	-	-	-	-	-
87	-	-	-	-	-	-	-	-
88	-	-	-	-	140	-	-	-
89	-	-	-	-	26.670	-	-	-
90	-	-	-	-	-	-	-	-
91	-	-	-	-	6.670	-	-	-
92	-	-	-	-	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
93	-	-	-	-	70	-	-	-
94	-	-	-	-	-	-	-	-
95	-	-	-	-	-	-	-	-
96	-	-	-	66.670	66.670	-	-	-
97	-	-	-	-	4.000	-	-	-
98	-	-	-	-	4.000	-	-	-
99	-	-	-	-	70	-	-	-
100	-	-	-	-	-	-	-	-
101	-	-	-	-	270	-	-	-
102	-	-	-	-	-	-	-	-
103	-	-	-	-	-	-	-	-
104	-	-	-	-	-	-	-	-
105	-	-	-	-	1.340	-	-	-
106	-	-	-	-	-	-	-	-
107	-	320.000	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
108	-	-	-	-	2.670	-	-	-
109	-	40.000	-	-	670	-	-	-
110	-	80.000	-	-	670	-	-	-
111	-	-	-	-	670	-	-	-
112	-	-	-	-	-	-	-	-
113	-	77.340	-	-	670	-	-	-
114	-	-	-	-	26.670	-	-	-
115	-	-	-	-	2.670	-	-	-
116	-	-	-	-	13.340	-	-	-
117	-	-	-	-	-	-	-	-
118	-	-	-	-	-	-	-	-
119	-	-	-	-	-	-	-	-
120	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
121	-	-	-	-	-	-	-	-
122	-	-	80.000	66.670	20.000	-	20.000	-
123	213.340	120.000	93.340	-	800.000	-	1.340	-
124	-	-	-	-	-	-	-	-
125	-	-	-	-	-	-	-	-
126	26.670	-	-	53.340	40.000	66.670	1.340	-
127	-	-	-	-	-	-	-	-
128	2.670	-	-	66.670	66.670	-	-	670
129	-	-	-	-	-	-	-	-
130	20.000	-	6.670	-	26.670	-	-	-
131	26.670	-	10.670	53.340	80.000	106.670	-	-
132	-	-	-	20.000	-	-	-	-
133	-	-	-	10.670	80.000	-	-	-
134	13.340	-	-	-	2.670	53.340	-	-
135	2.670	-	-	-	66.670	40.000	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
136	-	13.340	-	-	6.670	66.670	-	-
137	1.340	-	-	-	6.670	-	-	-
138	-	-	-	-	-	-	-	-
139	13.340	-	-	46.670	53.340	80.000	6.670	-
140	13.340	-	-	13.340	26.670	-	-	-
141	26.670	-	-	-	670	-	-	-
142	40.000	-	-	-	-	-	13.340	-
143	-	-	-	-	-	-	-	-
144	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
145	1.340	-	-	-	6.670	-	-	-
146	-	-	-	-	6.670	-	-	-
147	-	-	-	-	-	-	-	-
148	-	-	-	-	-	-	-	-
149	13.340	-	-	133.340	40.000	-	-	-
150	13.340	-	-	-	-	-	-	-
151	-	-	-	-	-	-	-	-
152	-	-	-	-	670	-	-	-
153	-	-	-	-	4.000	-	-	-
154	160.000	-	-	1.333.340	120.000	1.340	1.340	-
155	-	-	-	-	-	-	-	-
156	-	-	-	-	-	-	-	-
157	13.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
158	-	-	-	-	-	-	-	-
159	-	-	-	-	-	-	-	-
160	-	-	-	-	400	-	-	-
161	-	-	-	-	40.000	-	-	-
162	-	-	-	-	270	-	-	-
163	26.670	-	-	-	-	-	-	-
164	-	-	-	103.340	26.670	100.000	-	-
165	6.670	2.670	-	-	2.670	26.670	-	-
166	-	-	-	-	-	-	-	-
167	670	-	-	940	670	-	-	-
168	-	-	-	13.340	6.670	-	-	-
169	-	-	-	-	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
170	13.340	-	-	-	-	-	2.000	-
171	-	-	-	-	-	-	-	-
172	26.670	-	-	-	2.670	-	-	-
173	4.000	-	-	2.670	2.670	6.670	-	80
174	-	-	-	-	-	-	-	-
175	-	-	-	-	670	-	-	-
176	-	-	-	-	2.670	-	-	-
177	-	-	-	40.000	13.340	-	-	-
178	-	-	-	-	66.670	-	-	-
179	-	-	-	-	-	-	-	-
180	-	-	-	-	-	-	-	-
181	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
182	-	6.670	2.000	-	4.000	-	-	-
183	-	-	-	-	400	-	-	-
184	-	-	-	-	-	-	-	-
185	-	-	-	-	6.670	-	-	-
186	-	-	-	-	-	-	-	-
187	-	-	-	-	1.340	-	-	-
188	26.670	6.670	33.340	160.000	400.000	-	-	1.340
189	26.670	13.340	8.000	120.000	266.670	-	670	1.070
190	-	-	-	-	-	-	-	-
191	-	-	-	-	1.670	-	-	-
192	-	-	-	-	-	-	-	-
193	-	-	-	-	26.670	-	-	-
194	-	-	-	-	-	-	-	-
195	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
196	-	-	2.000	-	2.670	-	-	-
197	-	-	-	-	-	-	-	-
198	-	-	-	-	-	-	-	-
199	-	-	-	-	-	-	-	-
200	-	-	-	-	-	-	-	-
201	-	-	-	-	-	-	-	-
202	6.670	-	-	-	6.670	-	-	-
203	-	-	-	-	-	-	-	-
204	-	-	-	-	200.000	-	-	-
205	-	-	-	-	-	-	-	-
206	1.340	-	-	2.670	670	-	-	-
207	40.000	-	-	93.340	40.000	-	-	-
208	26.670	-	-	-	40.000	-	6.670	1.070
209	-	-	-	-	-	-	-	-
210	20.000	-	-	-	133.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
211	-	-	-	6.670	-	-	-	-
212	-	-	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-	-	-
214	-	-	-	-	-	-	-	-
215	13.340	-	-	30.670	26.670	-	-	-
216	-	-	-	-	-	-	-	-
217	33.340	-	-	-	266.670	-	-	-
218	2.670	-	-	-	-	-	-	-
219	-	-	-	-	66.670	-	-	-
220	-	-	-	-	270	-	-	-
221	-	-	-	-	-	-	-	-
222	-	-	-	-	20.000	-	-	-
223	-	-	400	6.670	670	-	-	-
224	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
225	-	40.000	-	-	-	-	-	-
226	-	-	-	-	-	-	-	-
227	-	-	-	-	-	-	-	-
228	-	-	-	-	-	-	-	-
229	270	-	-	6.670	-	-	-	-
230	670	-	-	-	1.340	-	-	-
231	-	-	-	-	1.340	-	-	-
232	-	-	-	-	-	-	-	-
233	-	-	-	-	-	-	-	-
234	-	-	-	40.000	-	-	-	-
235	6.670	-	-	9.340	-	-	-	-
236	-	-	-	-	1.340	-	-	-
237	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
238	-	-	-	-	40.000	-	-	-
239	-	-	-	-	6.670	-	-	-
240	-	-	-	-	-	-	-	-
241	13.340	-	-	-	13.340	-	-	-
242	-	-	-	-	-	-	-	-
243	-	-	-	-	66.670	-	-	-
244	1.340	-	-	-	140	-	-	-
245	-	-	-	-	670	-	-	-
246	-	-	-	-	-	-	-	-
247	-	-	-	13.340	16.000	-	270	-
248	-	-	-	-	670	-	-	-
249	-	-	-	-	26.670	-	-	-
250	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
251	-	-	-	6.670	4.000	-	-	-
252	-	-	-	-	-	-	-	-
253	-	-	-	-	-	-	-	-
254	-	-	-	-	670	-	-	-
255	-	-	-	-	1.340	-	-	-
256	-	-	-	-	-	-	-	-
257	-	-	-	66.670	26.670	-	-	-
258	-	-	-	-	13.340	-	-	-
259	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
260	-	-	-	-	1.340	-	-	-
261	40.000	-	-	-	40.000	-	-	-
262	-	-	-	-	133.340	-	-	-
263	26.670	-	-	173.340	10.000	-	-	-
264	40.000	-	-	26.670	40.000	-	-	-
265	-	-	-	1.340	-	-	-	-
266	-	-	-	-	6.670	-	-	-
267	-	-	-	40.000	133.340	-	-	-
268	1.340	-	-	-	-	-	-	-
269	-	-	-	-	4.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
270	-	-	-	-	-	-	-	-
271	-	-	-	-	-	-	-	-
272	-	-	-	-	-	-	-	-
273	-	-	-	-	1.340	-	-	-
274	-	-	-	-	26.670	-	-	-
275	-	-	-	-	-	-	-	-
276	6.670	-	-	-	-	-	-	-
277	-	-	-	-	-	-	-	-
278	-	-	-	-	400	-	-	-
279	-	-	-	-	1.340	-	-	-
280	-	-	-	-	-	-	-	-
281	2.670	-	-	4.000	-	-	-	-
282	-	-	-	4.000	13.340	-	670	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
283	-	-	-	400	140	-	-	-
284	-	-	-	-	6.670	-	-	-
285	-	-	-	13.340	-	-	-	-
286	-	-	-	-	-	-	-	-
287	-	-	-	-	670	-	-	-
288	-	-	20.000	40.000	106.670	-	-	-
289	-	-	-	-	-	-	-	-
290	-	-	-	1.340	33.340	-	-	-
291	-	-	-	-	-	-	-	-
292	-	-	-	-	-	-	-	-
293	26.670	-	-	-	-	-	-	-
294	-	-	-	1.340	4.000	-	-	-
295	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
296	6.670	-	-	-	1.340	-	-	-
297	-	6.670	-	-	133.340	-	-	-
298	-	-	-	-	-	-	-	-
299	6.670	-	-	-	-	-	2.000	-
300	6.670	-	-	-	-	-	-	-
301	140	-	-	-	-	-	-	-
302	-	-	-	-	-	-	-	-
303	-	-	-	-	3.340	-	-	-
304	-	-	-	-	6.670	-	-	-
305	-	-	-	670	670	-	-	-
306	270	-	-	-	-	-	140	-
307	-	-	-	-	670	-	-	-
308	-	-	-	-	-	-	-	-
309	13.340	-	-	-	-	-	-	-
310	-	-	-	-	-	-	-	-
311	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
312	13.340	-	-	-	-	-	-	-
313	-	-	-	-	1.340	-	-	-
314	-	-	-	4.000	-	-	-	-
315	-	-	-	-	13.340	-	-	-
316	-	-	-	-	-	-	-	-
317	-	-	-	-	26.670	-	-	-
318	-	-	-	-	-	-	-	-
319	-	293.340	93.340	-	-	-	-	-
320	-	-	-	-	-	-	-	-
321	-	-	-	-	1.340	-	-	-
322	-	-	-	-	66.670	-	-	-
323	-	-	-	-	26.670	-	-	-
324	-	-	-	-	-	-	-	-
325	-	-	-	-	-	-	-	-
326	-	-	-	-	93.340	-	-	-
327	13.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
328	-	-	-	-	-	-	-	-
329	670	-	-	1.340	1.340	6.670	-	-
330	-	66.670	-	-	-	-	-	-
331	-	30.000	-	-	6.670	-	-	-
332	-	-	-	-	6.670	-	-	-
333	4.000	-	-	2.670	4.000	-	-	-
334	-	-	-	-	-	-	-	-
335	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
336	4.000	-	-	-	6.670	6.670	-	-
337	-	24.000	-	-	-	-	-	-
338	26.670	-	-	66.670	66.670	-	6.670	-
339	160.000	226.670	-	-	133.340	-	-	-
340	40.000	-	-	-	-	66.670	-	-
341	13.340	480.000	-	36.000	133.340	-	-	-
342	4.000	-	-	-	-	-	-	-
343	26.670	-	-	26.670	13.340	-	-	270
344	-	-	-	-	-	-	-	-
345	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
346	-	-	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	13.340	-	-	-
348	-	-	-	-	670	-	-	-
349	2.670	-	-	-	-	-	-	-
350	-	-	-	2.670	140	-	-	-
351	26.670	-	-	-	40.000	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-	-	-
353	-	-	-	-	-	-	-	-
354	-	-	-	-	-	-	-	-
355	-	-	-	6.670	-	-	-	-
356	-	-	-	-	-	-	-	-
357	-	-	-	-	-	-	-	-
358	-	-	-	-	140	-	-	-
359	26.670	-	-	-	-	-	-	670
360	-	-	-	-	140.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
361	-	-	-	-	-	-	-	-
362	-	-	-	-	-	-	-	-
363	13.340	-	-	133.340	200.000	40.000	-	-
Tổng số	2.736.628.700	6.713.476.030	1.799.026.140	6.009.898.330	18.500.271.590	3.144.149.470	157.357.920	3.696.630